BỘ NỘI VỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7780 /BC-BNV	*Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026*

BÁO CÁO
Tổng kết việc thi hành Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ, Luật Bình đẳng giới, Luật Hoạt động chữ thập đỏ và Luật Việc làm

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) năm 2025, Bộ Nội vụ đã tiến hành tổng kết việc thi hành Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Lưu trữ năm 2024, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Hoạt động chữ thập đỏ năm 2008 và Luật Việc làm năm 2025 trong việc thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về sắp xếp tổ chức bộ máy, hệ thống chính trị 03 cấp, phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. Kết quả như sau:

Phần 1. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ LIÊN QUAN

1. Bối cảnh chung

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV đã xác định rõ định hướng phát triển đất nước cho giai đoạn 2026-2030, đó là "tập trung hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nhanh, bền vững đất nước, trong đó thể chế chính trị là then chốt, thể chế kinh tế là trọng tâm, các thể chế khác là quan trọng". Nghị quyết đề ra nhiệm vụ "tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hoà giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đổi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực, phù hợp với mô hình chính quyền 3 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới". Đồng thời, Nghị quyết cũng giao nhiệm vụ "triển khai hoạt động có hiệu quả tổ chức bộ máy hệ thống chính trị theo mô hình mới bảo đảm vận hành đồng bộ, thông suốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển đất nước nhanh và bền vững".

Trước đó, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, khi bàn về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đã đặt ra mục tiêu rất cụ thể: "Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng

cường vai trò lãnh đạo của Đảng". Để đạt được mục tiêu đó, giải pháp được nhấn mạnh là phải "rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, Nhà nước về tổ chức bộ máy của các cấp, các ngành, các địa phương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất".

Tiếp nối tinh thần ấy, Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã yêu cầu "các cấp uỷ, cơ quan, đơn vị, tổ chức, nhất là người đứng đầu tập trung sửa đổi, bổ sung, xây dựng hoàn thiện thể chế, nhất là các quy định về quản lý nhà nước, quản trị quốc gia, quản lý xã hội theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm, tổ chức bộ máy của từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân". Nghị quyết cũng chỉ rõ cần "điều chỉnh kịp thời, ban hành đồng bộ các quy định, hướng dẫn để các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị vận hành thông suốt, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả theo mô hình tổ chức mới".

Cùng với đó, Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới đã nhấn mạnh yêu cầu "tập trung cao nhất các nguồn lực để tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị để phát triển nhanh và bền vững đất nước". Bên cạnh đó, Kết luận chỉ đạo "tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trong đó, Chính phủ tập trung cụ thể hóa, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước…".

Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị có Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới vạch ra hàng loạt nhiệm vụ, giải pháp mang tính đổi mới tư duy và định hướng xây dựng pháp luật, cụ thể là phải "xây dựng cơ chế kịp thời nhận diện, xử lý tổng thể, đồng bộ, tháo gỡ nhanh nhất những "điểm nghẽn" có nguyên nhân từ quy định của pháp luật", đồng thời "hoàn thiện pháp luật về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị; phát huy dân chủ, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội". Bên cạnh đó, nhiệm vụ "hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực của các cơ quan tổ chức Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý quốc tế… tận dụng hiệu quả, linh hoạt các lợi thế từ cam kết của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên" được nhấn mạnh, kèm yêu cầu "khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa…".

Bên cạnh đó là các kết luận của Bộ Chính trị như: Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã nhấn mạnh việc "nghiên

cứu bổ sung một số nội dung cần được quy định trong văn bản luật liên quan đến hạn chế quyền; Kết luận số 17-KL/TW ngày 02/4/2026 về định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI đã xác định công tác lập pháp của nhiệm kỳ này cần tập trung vào những định hướng lớn, mà trước hết là "xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế, pháp luật…".

2. Phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

Quán triệt tinh thần đổi mới tư duy xây dựng pháp luật đã được Ban Chấp hành Trung ương Đảng thông qua tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 60-NQ/TW, quan điểm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, thực hiện phân định thẩm quyền nhằm tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã được Bộ Chính trị, Ban Bí thư tập trung chỉ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng pháp luật, đặc biệt thống nhất giao Chính phủ được ban hành các VBQPPL theo thẩm quyền để giải quyết việc phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách theo cơ chế *"ủy quyền lập pháp"* (quy định tại Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025), kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, khơi thông các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm phù hợp với định hướng các cơ quan Trung ương tập trung quản lý vĩ mô, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương với phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

Trên cơ sở kết quả tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 127-KL/TW[1] và Nghị quyết số 66-NQ/TW với yêu cầu: *"Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm" và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn".* Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 155-KL/TW[2], trong đó đã xác định rõ các nguyên tắc thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền: *(1) Trung ương tập trung quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ ở Trung ương đang thực hiện về cho địa phương theo đúng tinh thần "địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm". (2) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và phân định rõ giữa thẩm quyền chung của uỷ ban nhân dân và thẩm quyền riêng của chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp (không để tình trạng đùn đẩy, né tránh và chậm trễ trong việc triển khai các nhiệm vụ, quyền hạn; gửi xin ý kiến tràn lan). (3) Rà soát, thực hiện phân cấp, phân quyền giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn,*

[1] Ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

[2] Ngày 17/05/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

giao thoa nhiệm vụ. Theo đó, giao Chính phủ, các bộ ngành trong đó có Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉ đạo của Bộ Chính trị trong việc thực hiện phân cấp, phân quyền triệt để cho địa phương; tham mưu việc ban hành đầy đủ các nghị định, văn bản thực hiện phân cấp, phân quyền lĩnh vực nội vụ, bảo đảm có nguồn lực thực thi, có quy định chuyển tiếp rõ ràng, không để có khoảng trống, không gián đoạn công việc.

Quán triệt chỉ đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Ban Chỉ đạo của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 để phân công trách nhiệm cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng, trình Chính phủ ban hành các Nghị định chuyên đề về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền và ban hành theo thẩm quyền các Thông tư về phân cấp, phân định thẩm quyền theo ngành, lĩnh vực gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Chính phủ đã ban hành Kế hoạch số 447-KH/CP ngày 17/5/2025 và phân công các Phó Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chỉ đạo các Bộ, ngành; đồng thời, yêu cầu người đứng đầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ cần thống nhất về nhận thức, đề cao trách nhiệm, xác định rõ việc rà soát và xây dựng các Nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho chính quyền địa phương 02 cấp là nhiệm vụ chính trị đặc biệt quan trọng, cấp bách, cần ưu tiên tập trung nguồn lực để hoàn thành theo đúng chủ trương, định hướng của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương và kế hoạch của Chính phủ. Căn cứ yêu cầu đẩy mạnh phân cấp triệt để cho chính quyền địa phương theo Kết luận số 160-KL/TW ngày 31/5/2025 của Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ đã tập trung chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ khẩn trương rà soát, hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành các Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trước ngày 12/6/2025 và công bố công khai, phục vụ Hội nghị toàn quốc tập huấn về tổ chức và hoạt động của tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị ở cấp xã (mới).

Trên cơ sở quán triệt các nội dung chỉ đạo của Trung ương Đảng và Nhà nước, Bộ Nội vụ đã kịp thời tập trung tổ chức triển khai nghiên cứu, đề xuất và tham mưu, hoàn thiện thể chế quản lý ngành, lĩnh vực nội vụ, bảo đảm các nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực từ Trung ương đến cấp xã khi vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó, Bộ Nội vụ đã thực hiện việc rà soát 251 VBQPPL (11 luật, 02 pháp lệnh, 01 nghị quyết, 99 nghị định, 138 thông tư) để thống kê danh mục nhiệm vụ, quyền hạn lĩnh vực nội vụ và trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền 15 VBQPPL (02 luật, 11 nghị định, 02 thông tư) có nội dung liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, trong đó có 02 nghị định chuyên đề là Nghị định số

128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ, Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, 02 nghị định chuyên đề nêu trên đã quy định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền 10 nội dung liên quan đến 03 luật[3], gồm:

- Bộ luật Lao động: 06 nội dung;

- Luật Lưu trữ: 02 nội dung;

- Luật Bình đẳng giới: 02 nội dung.

Theo quy định tại Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ[4], Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương[5], 02 Nghị định nêu trên có hiệu lực đến hết ngày 28/02/2027; đồng thời theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội khóa 15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức

---

[3] Ngoài ra, 02 nghị định có quy định 13 nội dung về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền của Luật An toàn, vệ sinh lao động (07 nội dung); Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (06 nội dung). Các nội dung nêu trên dự kiến được sửa đổi, bổ sung tại dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

[4] **Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chưa phù hợp với quy định của Luật này thì phải điều chỉnh thống nhất với quy định của Luật này trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

3. Trong thời gian cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phù hợp với quy định của Luật này thì các quy định của pháp luật hiện hành về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được tiếp tục thực hiện cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

[5] **Điều 54. Quy định chuyển tiếp**

1. Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời thực hiện tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại Luật này và đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Trong thời gian cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều này thì các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được tiếp tục thực hiện cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

bộ máy nhà nước quy định: "Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành VBQPPL theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.".

3. Cập nhật một số nội dung theo quy định của pháp luật hiện hành

Trên cơ sở Kế hoạch số 131/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ[6], ngày 21/02/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 25/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ. Theo quy định tại Nghị định số 25/2025/NĐ-CP, cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ không còn Thanh tra Bộ; Bộ Nội vụ không thực hiện chức năng thanh tra.

Trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước nên qua rà soát cho thấy hiện nay một số nội dung về thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị tại Luật Hoạt động chữ thập đỏ chưa được phân định rõ…, trong đó có các nội dung liên quan đến Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (hợp nhất với Bộ Nội vụ, tuy nhiên một số chức năng được chuyển giao cho Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo), Bộ Thông tin và Truyền thông (hợp nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ, tuy nhiên một số chức năng được chuyển sang bộ, ngành khác), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn…

Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam đã "Thống nhất chọn ngày 24/11 hằng năm là "Ngày Văn hoá Việt Nam", với chủ trương là ngày nghỉ, người lao động (NLĐ) được hưởng nguyên lương, để Nhân dân được nâng cao khả năng thụ hưởng văn hoá, đội ngũ văn nghệ sĩ được động viên sáng tạo, toàn xã hội đề cao, thực hành lối sống văn hoá, văn minh.". Thể chế hóa nội dung mới của Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam, quy định ngày 24/11 hằng năm là "Ngày Văn hoá Việt Nam" và là ngày nghỉ, NLĐ được hưởng nguyên lương, ngày 24/4/2026, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 28/2026/QH16 về phát triển văn hóa Việt Nam. Đối với nội dung về ngày nghỉ lễ, tết hiện được quy định tại Điều 112 Bộ luật Lao động cần được cập nhật theo các chủ trương, quy định nêu trên.

4. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh

Trung ương đã ban hành các văn kiện về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh như: Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định: *"đơn giản hoá tối đa các thủ tục*

[6] Nguyên tắc: Tổ chức hợp lý các bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, thực hiện nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ do một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính; đồng thời sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bên trong bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ bảo đảm tinh gọn, giảm đầu mối (cơ bản kết thúc mô hình tổng cục trong các bộ, cơ quan ngang bộ).

hành chính;…"; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: "*xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa đầu kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý;…";* Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: "*hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính";* Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp yêu cầu các cấp ủy: *"tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính"*; "*cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã…";* Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

Thực hiện các văn kiện của Trung ương, Quốc hội, trong đó có Nghị quyết số 206/2025/QH15 cho phép Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để tạm thời điều chỉnh một số quy định của luật khi luật chưa được sửa đổi, bổ sung, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15/5/2026 cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng… nhằm bảo đảm: (i) Thể chế đầy đủ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Kết luận số 18-KL/TW; (ii) Cắt giảm, đơn giản hóa ngay các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại các VBQPPL; (iii) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực; (iv) Tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân; (v) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Theo đó, các nghị quyết Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung theo hướng bãi bỏ ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Bộ luật Lao động (ngành nghề cho thuê lại lao động), Luật Lưu trữ (ngành nghề kinh doanh dịch vụ lưu trữ), Luật Việc làm (ngành nghề kinh doanh dịch vụ việc làm)… Các nghị quyết đều có thời hạn đến ngày 01/3/2027, đồng thời quy định yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành

sửa đổi, bổ sung các luật nhằm tránh khoảng trống pháp lý khi các nghị quyết hết hiệu lực.

5. Bối cảnh quốc tế

Thế giới đang trải qua những biến chuyển sâu sắc, phức tạp, khó dự báo, có sự đan xen giữa thách thức và thuận lợi. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mang lại những cơ hội, làm gia tăng năng lực cạnh tranh song cũng làm phát sinh những rủi ro về môi trường, kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế. Trật tự thế giới cũng có sự chuyển biến nhanh theo hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng nấc. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp 4.0 mở ra những cơ hội mới, tác động tích cực đến đời sống, xã hội thông qua việc kiến tạo những sản phẩm công nghệ, bao gồm tài chính công nghệ. Sự phát triển này giúp tăng cường tài chính toàn diện, xóa mờ ranh giới về địa lý, song cũng mang đến những thách thức mang tính xuyên biên giới về an ninh, chính trị, đặc biệt là làm gia tăng các nguy cơ, rủi ro đến an ninh phi truyền thống, trong đó bao gồm tội phạm rửa tiền. Mức độ, tính chất và những rủi ro hiện hữu đã vượt ra ngoài tầm xử lý của bất kỳ quốc gia riêng lẻ và buộc phải có sự phối hợp, thống nhất mang tính toàn cầu. Để nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam, góp phần quan trọng để tạo môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc, các ngành, lĩnh vực cần chủ động rà soát, tích cực hội nhập sâu rộng và thực chất, thực hiện đồng bộ các giải pháp, khuyến nghị quốc tế để góp phần ngăn chặn, đẩy lủi các rủi ro mang tính xuyên biên giới.

Như vậy, trước bối cảnh thế giới đang có những thay đổi mang tính thời đại, nhằm tạo sự phát triển vượt bậc, bứt phá, tăng tốc trên tất cả các lĩnh vực và để thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, cần thực hiện tổng kết khuôn khổ pháp lý hiện hành nhằm kịp thời thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo cơ sở pháp lý cho bộ máy nhà nước hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt, không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ; đồng thời, cần rà soát các quy định pháp luật, hoàn thiện thể chế để kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt trong các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội, góp phần tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Bên cạnh đó, để nâng cao vị thế, uy tín của quốc gia, dân tộc, Việt Nam cũng cần có sự cam kết, đồng hành với các quốc gia để ngăn chặn, đẩy lùi các tội phạm xuyên biên giới thông qua việc rà soát, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phòng, chống rửa tiền để có những hành động, ứng phó mạnh mẽ, kịp thời trước những phát triển mạnh mẽ của tội phạm công nghệ.

Từ các cơ sở nêu trên, việc tổng kết các luật nhằm đánh giá quá trình tổ chức thực hiện, từ đó kiến nghị giải pháp để khắc phục khó khăn, vướng mắc, biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành VBQPPL, hoàn thiện hệ thống pháp luật.

II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

Thực hiện quy định của Luật ban hành VBQPPL, Bộ Nội vụ đã tiến hành:

- Xây dựng dự thảo báo cáo tổng kết thi hành Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ, Luật Bình đẳng giới, Luật Hoạt động chữ thập đỏ (trong đó tập trung nội dung về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền 03 cấp; các nội dung về chủ trương, chính sách liên quan); đề nghị các bộ, ngành, địa phương cơ quan, tổ chức có liên quan (doanh nghiệp, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp) báo cáo tổng kết việc thực hiện các luật.

- Tổng hợp ý kiến các cơ quan và hoàn chỉnh nội dung Báo cáo tổng kết.

Phần 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ LUẬT LAO ĐỘNG

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành Bộ luật Lao động

Sau khi Bộ luật Lao động năm 2019 được ban hành, ngày 08/6/2020, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (nay hợp nhất với Bộ Nội vụ) đã ban hành Quyết định số 641/QĐ-LĐTBXH triển khai thi hành Bộ luật Lao động.

Kế hoạch triển khai Bộ luật Lao động 2019 đã xác định rõ các yêu cầu, trách nhiệm của các cấp, các ngành và các hoạt động cụ thể để triển khai thi hành Bộ luật với các nội dung chủ yếu như: Tổ chức triển khai thực hiện Bộ luật Lao động một cách thống nhất, đồng bộ và hiệu quả; nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các cơ quan, các tổ chức, người sử dụng lao động (NSDLĐ) và tổ chức đại diện NSDLĐ, NLĐ và công đoàn về vị trí, vai trò và nội dung của Bộ luật Lao động, qua đó góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật lao động; nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật lao động và công tác quản lý nhà nước về lao động.

Căn cứ kế hoạch triển khai của Bộ, UBND cấp tỉnh đã chủ động ban hành kế hoạch thực hiện Bộ luật Lao động 2019 trên địa bàn; đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung Bộ luật tới NSDLĐ và NLĐ. Nhiều địa phương đã tổ chức hội nghị tập huấn, quán triệt và triển khai các quy định mới của Bộ luật một cách kịp thời, thống nhất và đồng bộ, góp phần nâng cao nhận thức pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật lao động của các chủ thể trong quan hệ lao động; đồng thời tăng cường hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật và công tác quản lý nhà nước về lao động tại địa phương.

Nhìn chung, công tác xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Bộ luật Lao động được thực hiện tương đối nghiêm túc, đồng bộ từ trung ương đến địa phương; cơ bản tạo được sự đồng thuận và hưởng ứng của NLĐ, NSDLĐ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

1.1. Công tác xây dựng văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động

a) Rà soát VBQPPL để phù hợp với Bộ luật Lao động

Ngay sau khi Bộ luật Lao động được ban hành, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay hợp nhất với Bộ Nội vụ) đã tiến hành thống kê, rà soát các

VBQPPL hướng dẫn Bộ luật Lao động cũ (Bộ luật Lao động năm 2012) để đưa vào danh mục các văn bản cần bãi bỏ hoặc phải sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với Bộ luật Lao động.

b) Công tác xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động

Ngay sau khi Bộ luật Lao động được ban hành, Bộ đã chủ động phối hợp với Bộ Tư pháp rà soát các điều khoản của Bộ luật để tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06/01/2020[7]. Trong Quyết định này, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành xây dựng: 14 Nghị định, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 07 Thông tư. Các Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư được xây dựng, ban hành đảm bảo đúng quy định tại Luật Ban hành VBQPPL.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ[8] và ý kiến kết luận của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về việc "*lồng ghép các nội dung cần quy định chi tiết trong một văn bản, giảm thiểu tối đa việc ban hành nhiều văn bản quy định chi tiết của một luật, một pháp lệnh*", Bộ đã thực hiện việc ghép các nghị định, thông tư.

Đến nay, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động cơ bản đã được ban hành đầy đủ, đúng theo kế hoạch và bảo đảm chất lượng, bao gồm:

- Chính phủ ban hành: 10 Nghị định *(02 Nghị định đã hết hiệu lực thi hành)*;

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành: 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ *(01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã hết hiệu lực thi hành);*

- Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay hợp nhất vào Bộ Nội vụ) đã ban hành 04 Thông tư;

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành 01 Thông tư;

- Hiện nay, chỉ còn Nghị định quy định về tổ chức đại diện NLĐ và thương lượng tập thể chưa được ban hành theo đúng tiến độ *(hiện nay đang trình các cấp có thẩm quyền)*.

Tổng số văn bản đã ban hành: 17 VBQPPL *(trong đó có 03 văn bản đã hết hiệu lực thi hành)*. Cụ thể các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành theo Phụ lục đính kèm.

1.2. Về tuyên truyền, phổ biến pháp luật

Ngay sau khi Bộ luật Lao động năm 2019 được ban hành, Bộ Nội vụ (bao gồm Bộ LĐTBXH trước đây) đã biên soạn tài liệu tập huấn và tổ chức tập huấn cho các báo cáo viên của các Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, công ty nhà nước.

---

[7] Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Bộ luật, Nghị quyết được Quốc hội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 8.

[8] Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 10/3/2020 về phiên họp thường kỳ tháng 02 năm 2020; Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 ban hành Chương trình cắt, giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025; Nghị quyết số 118/NQ-CP ngày 10/8/2020 về phiên họp thường kỳ tháng 7 năm 2020.

Trên cơ sở tài liệu và kết quả tập huấn do Bộ tổ chức, các Bộ, ngành, địa phương đã tiến hành tập huấn rộng rãi cho các đối tượng áp dụng của Bộ luật Lao động 2019 theo phạm vi quản lý ngành, theo địa bàn quản lý, gồm: (1) Cán bộ ngành Nội vụ (bao gồm ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trước đây) ở cấp huyện, cấp xã, (2) Cán bộ Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, (3) Cán bộ công đoàn các cấp, (4) NSDLĐ: cán bộ làm công tác tổ chức nhân sự của các tập đoàn, công ty nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã, (5) Hiệp hội sử dụng lao động. Nhiều loại tài liệu phổ biến, giới thiệu về các nội dung mới của Bộ luật Lao động phù hợp với NLĐ, NSDLĐ, người nghiên cứu đã được biên soạn và phát hành:

- Bộ đã xây dựng và duy trì Chuyên trang "Bộ luật Lao động năm 2019" trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, theo đó, đã đăng tải 412 tin bài; hơn 200 câu hỏi; 60 tin bài, hơn 10 video, gần 20 Tờ rơi liên quan đến các vấn đề xung quanh việc thực hiện Bộ luật Lao động 2019 nhằm cung cấp, phổ biến giáo dục pháp luật góp phần nâng cao hiểu biết và hiệu quả thực thi pháp luật của NLĐ và NSDLĐ. Chuyên trang Bộ luật Lao động năm 2019 đã có lượng truy cập trung bình 124 lượt/ngày, gần 2 triệu lượt tìm kiếm với hàng trăm câu hỏi, thắc mắc của doanh nghiệp về các quy định, chính sách pháp luật liên quan.

- Bộ cũng đã tiến hành dịch Bộ luật Lao động sang tiếng Anh vào năm 2021 để các nhà đầu tư nước ngoài, NLĐ nước ngoài tìm hiểu, nắm bắt.

- Nhiều tài liệu được xây dựng (sách, tờ rơi, cẩm nang, video) theo chuyên đề hoặc theo từng đối tượng, đồng thời đăng tải những tài liệu này trên chuyên trang Bộ luật Lao động 2019 như:

(1) Sách "Những nội dung mới của Bộ luật Lao động năm 2019"; "Hướng dẫn áp dụng Bộ luật Lao động" dành cho NLĐ; "Hướng dẫn áp dụng Bộ luật Lao động" dành cho NSDLĐ; "Hỏi đáp về pháp luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành";

(2) Sách "Bình luận khoa học Bộ luật Lao động năm 2019", năm 2021;

(3) Tờ rơi: Giải quyết tranh chấp lao động; Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; Tổ chức đại diện NLĐ; Quấy rối tình dục tại nơi làm việc…;

(4) Video: Đảm bảo bình đẳng giới trong Bộ luật Lao động 2019; Bảo vệ lao động chưa thành niên…

Nhiều chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành trên website, báo chí, truyền hình trung ương và địa phương đã được thực hiện. Đã phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV), Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) tổ chức tuyên truyền, thông tin các chính sách pháp luật lao động, các văn bản pháp luật...

Định kỳ hằng năm, Bộ phối hợp với các Hiệp hội doanh nghiệp tổ chức bình quân 06 hội nghị đối thoại chính sách pháp luật lao động cho gần 1000 cán bộ các doanh nghiệp, NLĐ, đại diện các hiệp hội, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các tập đoàn kinh tế, đại diện cơ quan quản lý nhà nước tại các địa phương

tập trung đông lao động như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh sau khi hợp nhất), Đồng Nai, Vĩnh Phúc (nay là Phú Thọ sau khi hợp nhất), Bắc Ninh... Ngoài ra, đã trả lời hàng trăm lượt câu hỏi về pháp luật lao động của cộng đồng doanh nghiệp tại các diễn đàn doanh nghiệp do Chính phủ, Bộ Tài chính (Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước đây) và các hiệp hội doanh nghiệp chủ trì.

Công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực lao động cũng đã được các Bộ, ngành, các địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan thông tin truyền thông triển khai thực hiện với nhiều hình thức tuyên truyền phong phú đa dạng và hướng tới đối tượng trong quan hệ lao động là NLĐ và NSDLĐ.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục, pháp luật lao động đã được triển khai đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, đổi mới về nội dung và hình thức, góp phần quan trọng trong việc nâng cao nhận thức pháp luật của NLĐ và NSDLĐ. Thông qua hoạt động này, các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ, chế độ tiền lương, thời giờ làm việc, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, giải quyết tranh chấp lao động… được truyền tải một cách rộng rãi và dễ hiểu đến các chủ thể trong quan hệ lao động. Qua đó, NLĐ sẽ biết cách tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật lao động, tác phong làm việc và trách nhiệm nghề nghiệp; NSDLĐ nắm vững hơn các quy định pháp luật, giúp hạn chế vi phạm, xây dựng môi trường làm việc ổn định, hài hòa và đúng quy định. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động còn góp phần phòng ngừa tranh chấp lao động, đình công trái pháp luật và các hành vi vi phạm trong quá trình sử dụng lao động. Đây cũng là cơ sở để xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định trong doanh nghiệp, qua đó thúc đẩy năng suất lao động và sự phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật lĩnh vực lao động vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn, chưa được thường xuyên, liên tục, chưa được xác định đúng tầm quan trọng nên việc triển khai thực hiện, đầu tư nguồn lực con người và tài chính chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ. Đối tượng tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật lao động còn hạn hẹp, chưa phổ quát: mới chỉ tập trung ở các khu đô thị, khu công nghiệp, còn trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong các làng nghề, trong các khu vực nông thôn còn hạn chế. Bên cạnh đó, do có sự biến động trong công tác tổ chức, sắp xếp cán bộ, sử dụng và quản lý lao động hằng năm tại địa phương, doanh nghiệp nên các quy định chuyên sâu theo nhóm lĩnh vực còn chưa được hiểu sâu và đồng đều ở các đơn vị, NLĐ, NSDLĐ.

1.3. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn

Công tác kiểm tra, giám sát, nắm tình hình thực hiện quy định pháp luật lao động được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước đây, nay là Bộ Nội vụ

quan tâm triển khai thường xuyên hằng năm[9].

Qua kiểm tra, nắm tình hình đã giúp Bộ Nội vụ có những thông tin cần thiết phục vụ cho công tác xây dựng chính sách, nhất là phục vụ cho triển khai xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động; kịp thời hướng dẫn việc thi hành các quy định của pháp luật lao động trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, giúp cho các bên trong quan hệ lao động tại doanh nghiệp thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ luật định, thúc đẩy xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

2. Kết quả thi hành Bộ luật Lao động và khó khăn, vướng mắc

Bộ luật Lao động năm 2019 đã đạt được nhiều kết quả tích cực sau hơn 05 năm triển khai thực hiện, góp phần hoàn thiện thể chế thị trường lao động, bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích của NLĐ, thúc đẩy quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, song quá trình thực hiện vẫn bộc lộ một số khó khăn, hạn chế và bất cập cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện.

2.1. Về việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

Trong thời gian qua, nhiều đạo luật quan trọng đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới như Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025. Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đã làm phát sinh yêu cầu sửa đổi một số quy định liên quan đến thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực lao động.

Khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ, khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định cho phép Chính phủ ban hành các Nghị định (uỷ quyền lập pháp) nhằm phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và có hiệu lực cho đến trước ngày 01/3/2027.

Bộ Nội vụ đã chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành 02 Nghị định và ban hành theo thẩm quyền 01 Thông tư về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp bao gồm: Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ, Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ, Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ.

Nghị định số 128/2025/NĐ-CP và Nghị định số 129/2025/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực vào ngày 01/3/2027. Do vậy, cần thiết phải sửa đổi các điều khoản của

---

[9] Giai đoạn 2021 - 2024, bình quân mỗi năm, Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội triển khai, giám sát, nắm tình hình tại khoảng 15 tỉnh, thành phố với nội dung kiểm tra bao trùm toàn bộ các quy định tại Bộ luật Lao động 2019 và các văn bản hướng dẫn.
Năm 2025, thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1170/QĐ-BNV ngày 11/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về Kế hoạch kiểm tra năm 2025, Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực cho thuê lại lao động tại thành phố Hà Nội, Hải Phòng…

Bộ luật Lao động 2019 về phân quyền, phân cấp (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2025/NĐ-CP, Nghị định số 129/2025/NĐ-CP) trước ngày 01/3/2027 theo đúng quy định.

2.2. Một số quy định của Bộ luật Lao động chưa bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật mới được ban hành

Trong thời gian qua, một số đạo luật/nghị quyết Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế như Luật Đầu tư năm 2025, Luật Thanh tra năm 2025. Tuy nhiên, một số quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 chưa được cập nhật tương ứng, dẫn đến thiếu thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Việc Luật Đầu tư năm 2025 không còn quy định hoạt động cho thuê lại lao động là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và việc Luật Thanh tra năm 2025 không tiếp tục duy trì cơ chế thanh tra chuyên ngành cũng đặt ra yêu cầu rà soát, sửa đổi các quy định tương ứng trong Bộ luật Lao động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội đã quy định "Ngày 24 tháng 11 hằng năm là Ngày Văn hóa Việt Nam; người lao động được nghỉ làm việc và hưởng nguyên lương". Để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đặt ra yêu cầu rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định của Bộ luật Lao động về ngày nghỉ lễ tết.

2.3. Một số quy định của Bộ luật Lao động chưa phù hợp với thực tiễn

Khoản 4 Điều 73 Bộ luật Lao động hiện hành giao Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thành lập Hội đồng thương lượng tập thể, đặc biệt là các bước thực hiện, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Khoảng trống này dẫn đến lúng túng trong quá trình tổ chức thực hiện, gây khó khăn cho các bên khi có nhu cầu đề nghị thành lập Hội đồng thương lượng tập thể trên thực tế.

Hiện nay, Điều 133 Bộ luật Lao động chưa quy định về phê duyệt và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời chưa giao Chính phủ quy định chi tiết về việc xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình. Việc thiếu quy định về thẩm quyền và cơ chế triển khai đã gây khó khăn trong quá trình xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, ảnh hưởng đến tính thống nhất và hiệu quả trong thực tiễn.

Quy định tại khoản 1 Điều 151 Bộ luật Lao động 2019 về điều kiện đối với NLĐ nước ngoài làm việc tại Việt Nam còn một số nội dung chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Cụ thể, quy định NLĐ nước ngoài phải "có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế" dẫn đến việc, trong nhiều trường hợp, NLĐ phải nhập cảnh vào Việt Nam để thực hiện khám sức khỏe theo quy định trước khi hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động. Quy định này làm phát sinh thêm thủ tục, thời gian và chi phí, gây khó khăn cho cả NLĐ nước ngoài và NSDLĐ trong quá trình thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT LƯU TRỮ

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành Luật Lưu trữ và các văn bản hướng dẫn thi hành

1.1. Phổ biến, tuyên truyền Luật Lưu trữ

Ngay sau khi Luật Lưu trữ được Quốc hội thông qua, Bộ Nội vụ đã tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1116/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Lưu trữ. Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 800/QĐ-BNV ngày 12/11/2024 về việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Lưu trữ.

Bộ Nội vụ đã phối hợp với Bộ Tư pháp (Cục Giáo dục phổ biến pháp luật nay là Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý) biên soạn tài liệu giới thiệu, phổ biến Luật Lưu trữ.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, Bộ Nội vụ đã tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc phổ biến Luật Lưu trữ năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết Luật cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từ các bộ, ngành, địa phương và thường xuyên thực hiện giải đáp các vướng mắc pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện Luật.

1.2. Xây dựng, ban hành các VBQPPL về công tác lưu trữ

Bộ Nội vụ đã ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các VBQPPL về công tác lưu trữ như:

- Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

- Nghị định số 31/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ;

- Thông tư số 05/2025/TT-BNV ngày 14/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số;

- Thông tư số 06/2025/TT-BNV ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân, Kiểm toán nhà nước cơ bản đã ban hành quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Luật Lưu trữ năm 2024, các bộ ngành đã ban hành các Thông tư như:

- Thông tư số 15/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ.

- Thông tư số 76/2025/TT-BQP ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xác thực lưu trữ tài liệu số lâu dài của các cơ quan Đảng, Nhà nước".

- Thông tư số 47/2026/TT-BCA ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an ninh mạng cho hệ thống thông tin lưu trữ tài liệu điện tử trong các cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Kết quả thi hành VBQPPL

2.1. Ưu điểm

Luật Lưu trữ năm 2024 được ban hành đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để thống nhất quản nhà nước về văn thư, lưu trữ, chuẩn hóa nghiệp vụ lưu trữ; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực lưu trữ; góp phần bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của Hiến pháp; đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động lưu trữ, xây dựng một xã hội lưu trữ, quốc gia lưu trữ.

2.2. Bất cập, hạn chế về các nội dung được quy định trong Luật

Một số quy định của Luật Lưu trữ năm 2024 chưa đồng bộ với tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình mới đặc biệt là mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

- Luật Lưu trữ năm 2024 được xây dựng và ban hành trước thời điểm hệ thống chính trị thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy và tinh giản cấp hành chính. Việc bãi bỏ cấp huyện và chuyển sang mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Nghị quyết số 190/2025/NQ/QH15) khiến một số nội dung quy định liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm về công tác lưu trữ của "HĐND, UBND, Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện" tại Điều 18 Luật Lưu trữ năm 2024 không còn phù hợp.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân được thông qua năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân được thông qua năm 2025 cũng đã thay đổi hệ thống tư pháp, không còn Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát cấp cao; hình thành Tòa án nhân dân khu vực, Viện Kiểm sát nhân dân khu vực. Các cơ quan, tổ chức của trung ương được tổ chức, hoạt động theo ngành dọc ở cấp tỉnh, cấp huyện kết thúc hoạt động và hình thành các khu vực (Kho bạc nhà nước khu vực, Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Hải quan khu vực, ….). Từ đó cần rà soát, sửa đổi bổ sung quy định tại Điều 18 để phù hợp với mô hình tổ chức hiện nay.

Luật Lưu trữ năm 2024 chưa đáp ứng được yêu cầu phân cấp, phân quyền: khoản 3 Điều 18 giao Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục các cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử không còn phù hợp với chủ trương về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hoạt động quản lý nhà nước vì: (1) đây là những vấn đề mang tính chuyên môn sâu về lưu trữ làm phát sinh thêm thủ tục, giảm tính chủ động của Bộ quản lý ngành (Bộ Nội vụ) và người đứng đầu địa phương (Chủ tịch UBND cấp tỉnh); (2) trên thực tế, công tác lưu trữ gắn liền với hoạt động quản lý, điều hành của nền hành chính và sự phát triển kinh tế, xã hội nên ngoài các cơ quan trên có thể sẽ phát sinh một số các cơ quan khác mà tài liệu của cơ quan đó có giá trị quan trọng cần được nộp vào lưu trữ lịch sử

của Nhà nước ở trung ương và địa phương và cần được phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định.

Quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trữ chưa bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư năm 2025; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số"; Nghị quyết số 66-NQ/TW và Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về việc cắt giảm ít nhất 30% chi phí tuân thủ, điều kiện hành nghề để khơi thông nguồn lực kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

3. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

3.1. Khó khăn, vướng mắc thực tiễn

Quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy và cơ cấu chính quyền địa phương 02 cấp làm thay đổi vị trí hành chính của một số cơ quan, tổ chức được xác định thuộc nguồn nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử các cấp. Điều đó dẫn đến một số quy định tại Luật Lưu trữ về nội dung này không còn phù hợp.

Ngày 01/7/2026 nội dung về ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư năm 2025 có hiệu lực, theo đó hoạt động dịch vụ lưu trữ không thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, trong khi đó hiện nay, tại các cơ quan từ trung ương đến địa phương đang triển khai thực hiện nhiều hoạt động dịch vụ về chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ,... theo Luật năm 2024. Từ đó, các cơ quan, tổ chức gặp khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện đặc biệt từ ngày 01/7/2026 Luật Đầu tư năm 2025 có hiệu lực nhưng những nội dung của Luật Lưu trữ năm 2024 chưa được sửa đổi, bổ sung để có hiệu lực đồng thời với Luật Đầu tư.

Ngày 01/4/2026, 05 cơ quan thuộc Chính phủ chuyển thành đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng gồm: Đài Truyền hình Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Các cơ quan này từ ngày 30/3/2026 trở về trước trường hợp nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử của nhà nước ở trung ương. Từ ngày 01/4/2026 trở đi các cơ quan này thuộc trường hợp nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử của Đảng ở Trung ương. Đồng thời, sau sắp xếp tổ chức bộ máy, hình thành mô hình cơ quan, tổ chức chuyên môn của trung ương hoạt động theo khu vực được hình thành Chi cục Thuế khu vực, Kho bạc Nhà nước khu vực, Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực,...

Luật Lưu trữ hiện chưa có quy định về cơ quan có thẩm quyền thẩm định hủy tài liệu lưu trữ trong các trường hợp nêu trên. Từ đó gây khó khăn cho các cơ quan, tổ chức trong quá trình triển khai thực hiện. Hiện nay, có nhiều văn bản gửi về Bộ Nội vụ đề nghị hướng dẫn nội dung này để giúp các cơ quan, tổ chức có căn cứ pháp lý trong việc tiêu hủy tài liệu. Việc hủy tài liệu lưu trữ hết thời hạn, tài liệu lưu trữ trùng lặp giúp các cơ quan, tổ chức tối ưu hóa tài liệu trong phông,

loại hủy tài liệu hết giá trị, tập trung kho tàng, trang thiết bị để bảo quản tài liệu có thời hạn lưu trữ vĩnh viễn chưa đến hạn nộp lưu và tài liệu lưu trữ bảo quản có thời hạn, đồng thời tránh khoảng trống pháp lý, bảo đảm đồng bộ, hiệu năng, hiệu quả khi vận hành sau sắp xếp lại tổ chức bộ máy hiện nay.

3.2. Nguyên nhân

Luật Lưu trữ năm 2024 được nghiên cứu, xây dựng và thông qua trước thời điểm sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025, đối tượng của công tác lưu trữ là tài liệu, là sản phẩm hình thành trong hoạt động của các quan, tổ chức. Vì vậy, khi tổ chức bộ máy thay đổi từ trung ương đến địa phương, nhất là mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động, vận hành thì một số quy định của Luật Lưu trữ năm 2024 không còn phù hợp.

Sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Chấp hành Trung ương, Chính phủ về rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đòi hỏi Luật Lưu trữ cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

4.1. Điều chỉnh thống nhất, đồng bộ nội dung về phân quyền, phân cấp với Luật Tổ chức Chính phủ (đã được phân quyền, phân cấp tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP).

4.2. Xử lý các nội dung chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15.

4.3. Xử lý nội dung về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành Luật Bình đẳng giới

Sau khi Luật Bình đẳng giới năm 2006 được ban hành, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền đã từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước. Chính phủ đã ban hành các nghị định hướng dẫn thi hành Luật, bao gồm Nghị định số 70/2008/NĐ-CP, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP và Nghị định số 55/2009/NĐ-CP. Trong quá trình hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới tiếp tục được rà soát, sửa đổi, bổ sung và thay thế bởi Nghị định số 125/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2026/NĐ-CP nhằm bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới.

Bên cạnh việc hoàn thiện khung pháp luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chiến lược, chương trình, kế hoạch về bình đẳng giới theo từng giai đoạn. Đặc biệt, việc ban hành và triển khai Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011–2020 và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030 đã tạo khuôn khổ chính sách tổng thể, thống nhất cho việc thúc đẩy bình đẳng giới trên phạm vi toàn quốc. Các chiến lược đã xác định mục tiêu, chỉ

tiêu cụ thể trên nhiều lĩnh vực trọng tâm như nâng cao sự tham gia của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý; thu hẹp khoảng cách giới trong lao động, việc làm, giáo dục, đào tạo; tăng cường tiếp cận dịch vụ y tế, an sinh xã hội; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thúc đẩy lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, pháp luật.

Trên cơ sở các chiến lược quốc gia, các bộ, ngành và địa phương đã ban hành kế hoạch và chương trình triển khai phù hợp với đặc thù từng lĩnh vực, địa bàn; từng bước lồng ghép các mục tiêu bình đẳng giới vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình mục tiêu quốc gia. Công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được tăng cường; hệ thống cán bộ làm công tác bình đẳng giới từng bước được kiện toàn; cơ chế phối hợp liên ngành được duy trì và mở rộng. Qua đó, nhiều chỉ tiêu quan trọng về bình đẳng giới đạt hoặc vượt mục tiêu đề ra, góp phần nâng cao vị thế của phụ nữ, thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và từng bước thu hẹp khoảng cách giới trên nhiều lĩnh vực.

Đặc biệt, việc thực hiện quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL theo Luật Bình đẳng giới thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhận thức của các bộ, ngành, địa phương về yêu cầu lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật, chính sách từng bước được nâng cao; nhiều nội dung liên quan đến bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng cho phụ nữ và nam giới đã được đưa vào quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật trên các lĩnh vực lao động, việc làm, giáo dục, an sinh xã hội, phòng, chống bạo lực. Công tác thẩm định, rà soát lồng ghép giới trong dự thảo VBQPPL từng bước được quan tâm hơn, góp phần hạn chế nguy cơ phân biệt đối xử trên cơ sở giới và thúc đẩy thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới trong thực tiễn.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai các chiến lược cũng cho thấy một số hạn chế như việc lồng ghép giới trong xây dựng và thực hiện chính sách ở một số lĩnh vực còn mang tính hình thức; nguồn lực dành cho công tác bình đẳng giới chưa đáp ứng yêu cầu; sự chênh lệch về kết quả thực hiện giữa các vùng, miền và địa phương còn lớn; một số chỉ tiêu khó đạt hoặc thiếu cơ chế theo dõi, đánh giá hiệu quả. Bên cạnh đó, các vấn đề mới phát sinh liên quan đến chuyển đổi số, già hóa dân số, biến đổi khí hậu, việc làm phi chính thức và bạo lực trên môi trường mạng đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và chính sách về bình đẳng giới trong giai đoạn tới. Đây cũng là cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới nhằm bảo đảm tính thống nhất, khả thi và đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Luật Bình đẳng giới, công tác theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới được duy trì tương đối thường xuyên, từng bước hình thành cơ chế báo cáo và đánh giá định kỳ ở cấp quốc gia. Hằng năm, Chính phủ đều xây dựng và trình Quốc hội báo cáo về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, qua đó cung cấp thông tin tổng hợp về kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu bình đẳng giới trên các lĩnh vực như chính trị, lao động, việc làm, giáo dục, đào tạo, y tế, gia đình, phòng

ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đã góp phần nâng cao trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong công tác thống kê, thu thập dữ liệu và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ về bình đẳng giới; đồng thời tạo cơ sở để Quốc hội, các cơ quan dân cử và xã hội giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, việc báo cáo hàng năm về kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới dẫn đến nội dung báo cáo giữa các năm ít biến động, chủ yếu mang tính cập nhật số liệu, chưa phản ánh rõ xu hướng thay đổi và hiệu quả thực chất của việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới; đồng thời làm gia tăng khối lượng báo cáo hành chính đối với các bộ, ngành, địa phương. Nhiều chỉ tiêu, số liệu cần thời gian thu thập, tổng hợp và chuẩn hóa theo chu kỳ, biên độ thống kê (02 năm, 05 năm, 10 năm) do đó trong thời gian một năm chưa bảo đảm đầy đủ cơ sở dữ liệu để so sánh, đánh giá toàn diện về kết quả thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

Thông qua các báo cáo định kỳ, nhiều vấn đề thực tiễn liên quan đến khoảng cách giới, bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội phát triển, tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý, tình trạng bạo lực trên cơ sở giới, lao động nữ trong khu vực phi chính thức, cũng như những khó khăn trong triển khai chính sách tại cơ sở đã được nhận diện và phản ánh tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy hệ thống báo cáo và theo dõi, đánh giá về bình đẳng giới vẫn còn một số hạn chế như dữ liệu chưa đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực; một số chỉ tiêu chưa được thống kê đầy đủ theo giới; chất lượng và tính cập nhật của số liệu giữa các địa phương còn chênh lệch; việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý dữ liệu và giám sát thực hiện mục tiêu bình đẳng giới còn hạn chế. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý về chế độ thông tin, báo cáo, thống kê giới, trách nhiệm cung cấp dữ liệu và cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong quá trình sửa đổi Luật Bình đẳng giới, bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản trị hiện đại, quản lý dựa trên bằng chứng và nâng cao hiệu quả hoạch định chính sách trong giai đoạn tới.

Năm 2019, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) đã tiến hành tổng kết 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới nhằm rà soát kết quả đạt được, nhận diện các tồn tại, hạn chế và đề xuất định hướng hoàn thiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Trên cơ sở yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, năm 2025 Bộ Nội vụ tiếp tục thực hiện rà soát Luật Bình đẳng giới năm 2006 nhằm đánh giá tính phù hợp, thống nhất, khả thi của các quy định hiện hành với hệ thống pháp luật chuyên ngành, các cam kết quốc tế của Việt Nam và xác định các vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn, làm cơ sở nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật trong thời gian tới.

2. Kết quả thi hành VBQPPL, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của Luật Bình đẳng giới

2.1. Những ưu điểm, kết quả đạt được

Luật Bình đẳng giới được ban hành năm 2006 là văn bản pháp lý quan trọng của Việt Nam khẳng định nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

Luật đã tạo nền tảng pháp lý cho việc xây dựng hệ thống chính sách thúc đẩy bình đẳng giới, xóa bỏ phân biệt đối xử, và nâng cao vị thế phụ nữ trong gần 20 năm qua, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, như Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) và hiện nay là Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). Qua gần 20 năm triển khai, thực hiện, Luật Bình đẳng giới đã đạt được những kết quả quan trọng sau:

a) Xác lập mục tiêu, nguyên tắc bình đẳng giới cơ bản, điều chỉnh các lĩnh vực khác nhau

Luật Bình đẳng giới 2006 quy định rõ nguyên tắc nam, nữ bình đẳng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, không phân biệt đối xử, tạo nền tảng pháp lý quan trọng để bảo đảm quyền con người, quyền công dân được Hiến pháp 2013 ghi nhận. Đồng thời, Luật điều chỉnh tương đối đầy đủ bình đẳng giới trong tám lĩnh vực chính, bao gồm chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa - thông tin, y tế, gia đình. Đây là căn cứ để triển khai toàn bộ chính sách, pháp luật về giới; được các luật chuyên ngành, văn bản dưới luật khác áp dụng thống nhất (Điều 4, Điều 6, Luật Bình đẳng giới).

b) Lồng ghép giới trong xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật

Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã quy định cơ quan soạn thảo, cơ quan thẩm định, cơ quan thẩm tra phải xác định vấn đề giới và đánh giá tác động giới trong xây dựng VBQPPL. Đây là một trong những căn cứ pháp lý đầu tiên thể chế hóa yêu cầu lồng ghép giới trong quy trình xây dựng VBQPPL và đã được cụ thể hóa trong Luật Ban hành VBQPPL 2025, là nền tảng để các Bộ, ngành, địa phương triển khai lồng ghép giới trong chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã - hội; các chiến lược, dự án, lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm (Điều 21, Điều 22).

c) Quy định về các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được quy định tại Điều 19 trong Luật Bình đẳng giới, đặc biệt đối với phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa, phụ nữ dân tộc thiểu số, nhóm phụ nữ dễ bị tổn thương (Điều 7). Đây là căn cứ pháp lý để tổ chức thi hành các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, từ đó đã giải quyết hoặc thu hẹp các khoảng cách giới trong một số lĩnh vực, góp phần thực hiện thành công ở mức độ nhất định các mục tiêu, chỉ tiêu về bình đẳng giới trong lĩnh vực liên quan ở phạm vi quốc gia, các bộ ngành, địa phương. Cụ thể như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2025 quy định bảo đảm có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ; các biện pháp bảo vệ sức khoẻ phụ nữ và trẻ em gái trong lĩnh vực y tế, gia đình quy định tại Luật Trẻ em; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Người khuyết tật; Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Luật Bảo hiểm y tế; Bộ luật Lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) đã dành riêng một chương về bình đẳng giới, trong đó có những biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới đối với lao động nữ; trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Đấu

thầu; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa... Trên thực tế, một số biện pháp được các cơ quan, tổ chức (bao gồm cả doanh nghiệp) quy định và áp dụng riêng cho một giới để đảm bảo, thúc đẩy bình đẳng giới trong phạm vi quản lý của mình.

d) Quy định quyền và trách nhiệm rõ ràng trong công tác bình đẳng giới

Luật Bình đẳng giới quy định quyền bình đẳng giới trong tám lĩnh vực: chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục, y tế, văn hóa, gia đình và thông tin truyền thông. Đồng thời, Luật quy định rõ trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội (nhất là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam) trong công tác bình đẳng giới. Luật quy định trách nhiệm của cá nhân, hộ gia đình, nhấn mạnh vai trò bình đẳng giới trong cộng đồng, từ gốc rễ văn hóa gia đình phù hợp thực tiễn hiện nay. Đây là cơ sở để thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành, ban hành kế hoạch hành động quốc gia và kế hoạch bình đẳng giới tại các tỉnh,thành phố; tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát huy vai trò trong truyền thông, giám sát và tham gia phản biện xã hội (từ Điều 25 đến Điều 34).

đ) Quy định về giám sát, thanh tra, kiểm tra

Luật Bình đẳng giới đã có một số quy định về giám sát thực hiện bình đẳng giới của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, làm cơ sở cho Quốc hội, HĐND, Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp tiến hành các hoạt động giám sát. Đó là các quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ hàng năm phải báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; gửi tới các đại biểu Quốc hội nghiên cứu hoặc trình Quốc hội thảo luận, xem xét tại kỳ họp; quyền và trách nhiệm của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong giám sát tình hình thực hiện Luật bình đẳng giới và các mục tiêu bình đẳng giới.

Các quy định về thanh tra, kiểm tra là cơ sở pháp lý cho việc phát hiện, xử lý hành vi vi phạm như: phân biệt đối xử, ngăn cản phụ nữ tham gia hoạt động xã hội... phù hợp với thực tiễn; là cơ sở pháp lý gốc để các văn bản dưới luật (Nghị định, Quyết định) quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới (Điều 35, Điều 36). Với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước đây, nay là Bộ Nội vụ đã chỉ đạo và thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới trên toàn quốc theo Điều 26 Luật Bình đẳng giới. Các bộ, ngành tiến hành thực hiện thanh tra, kiểm tra về công tác bình đẳng giới. Hàng năm, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (VSTBPN) đã tổ chức các đoàn kiểm tra công tác bình đẳng giới và hoạt động VSTBPN tại các bộ, ngành, địa phương. Ở các địa phương, hoạt động thanh tra, kiểm tra công tác bình đẳng giới và xử lý vi phạm bình đẳng giới trên địa bàn do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội (trước đây), Ban VSTBPN tiến hành.

e) Quy định về các nguồn lực, điều kiện để thực hiện bình đẳng giới

Luật Bình đẳng giới đã quy định cơ bản về các nguồn lực, điều kiện cần thiết để thực hiện bình đẳng giới như: bộ máy, nhân lực về bình đẳng giới ở trung ương và địa phương; các nguồn tài chính để thực hiện bình đẳng giới; thông tin,

thống kê về bình đẳng giới. Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ủy ban quốc gia về sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam để nghiên cứu, tư vấn, khuyến nghị, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành trong việc triển khai công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Cụ thể, Luật tạo cơ sở để hình thành hệ thống tổ chức, bộ máy làm công tác bình đẳng giới từ trung ương đến cơ sở; tăng cường nhận thức của xã hội về vai trò của phụ nữ và thúc đẩy sự tham gia của nữ giới trong đời sống xã hội. Luật Bình đẳng giới đã quy định về nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới (tại điều 24). Luật Ngân sách nhà nước đã quy định nguyên tắc ưu tiên bố trí ngân sách cho thực hiện mục tiêu bình đẳng giới; bình đẳng giới là một trong những căn cứ bắt buộc khi lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2.2. Một số tồn tại, hạn chế

Nhiều quy định của Luật Bình đẳng giới 2006 còn chưa thống nhất với các VBQPPL khác và chưa giải quyết được các vấn đề thực tiễn đặt ra, cụ thể:

- Luật Bình đẳng giới chưa quy định cụ thể cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Trong bối cảnh sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, sau khi chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới được chuyển về Bộ Nội vụ thực hiện từ năm 2025 trên cơ sở hợp nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc Luật Bình đẳng giới vẫn quy định theo hướng chung chung về cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới có thể gây khó khăn trong xác định rõ trách nhiệm chủ trì, phối hợp và hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác bình đẳng giới ở các cấp.

- Nghị định 128/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ với chủ trương bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô, chú trọng xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo phát triển và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát cũng đòi hỏi Luật Bình đẳng giới cần được nghiên cứu sửa đổi theo hướng làm rõ hơn vai trò của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ, cơ quan thống kê, cơ quan thanh tra trong thực hiện và đảm bảo bình đẳng giới; đồng thời đề xuất điều chỉnh thời gian báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới cho phù hợp.

- Luật Thanh tra đã được sửa đổi theo hướng tập trung, phân định rõ thẩm quyền và thực hiện chủ trương không tổ chức thanh tra tại một số bộ, cơ quan ngang bộ, bao gồm cả Bộ Nội vụ do đó Luật Bình đẳng giới cần được nghiên cứu sửa đổi điều về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới theo hướng phù hợp với quy định mới tại Luật Thanh tra.

- Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được sửa đổi đã làm rõ vai trò đại diện, tập hợp, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tập trung chức năng giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận và các tổ chức thành viên. Trong bối cảnh đó, một số quy định của Luật Bình đẳng giới hiện hành liên quan đến trách nhiệm của Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam trong tham gia quản lý nhà nước về bình đẳng giới không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo quy định mới của pháp luật chuyên ngành và yêu cầu phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội. Vì vậy, cần nghiên cứu sửa đổi Luật theo hướng bỏ quy định về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia quản lý nhà nước về bình đẳng giới, đồng thời bổ sung, làm rõ vai trò của Mặt trận và các tổ chức thành viên trong giám sát, phản biện xã hội đối với việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới; tham gia tuyên truyền, vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương trên cơ sở giới.

- Khoản 3 Điều 5 của Luật định nghĩa "Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó". Định nghĩa này tập trung vào bình đẳng về cơ hội, chưa làm nổi bật được khía cạnh cốt lõi của tư duy về bình đẳng giới hiện đại mà CEDAW hướng tới là bình đẳng về kết quả; chưa xuất phát từ những vị thế khác nhau giữa nam và nữ. Bên cạnh đó, từ các yếu tố lịch sử, văn hóa, xã hội, việc chỉ cung cấp các cơ hội như nhau là chưa đủ; cần phải có những giải pháp can thiệp tích cực để khắc phục những bất lợi sẵn có của phụ nữ, giúp cho họ thực sự đạt được kết quả bình đẳng. Sự hạn chế trong khái niệm này làm cho tư duy xây dựng và thực thi pháp luật mới dừng lại ở bình đẳng hình thức, mà chưa thực sự tạo ra sự thay đổi về chất đối với vị thế thực sự của phụ nữ.

- Về khái niệm, quy trình và phạm vi áp dụng lồng ghép giới: Luật Bình đẳng giới sử dụng khái niệm "lồng ghép vấn đề bình đẳng giới". Trong khi đó, Luật Ban hành VBQPPL (2015, sửa đổi 2020) lại dùng hai khái niệm khác: "tác động về giới" (Điểm c khoản 2 Điều 29) và "bảo đảm bình đẳng giới" (Điều 31, 33, 34, 37). Điều này tạo ra sự chưa thống nhất về thuật ngữ, dẫn đến khó khăn trong hướng dẫn áp dụng, theo dõi và giám sát.

Luật Bình đẳng giới 2006 không nêu rõ lồng ghép giới trong quá trình xây dựng chiến lược, quy hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia. Khoảng trống này gây khó khăn trong công tác giám sát, đánh giá tác động giới đối với chính sách cấp quốc gia, làm hạn chế hiệu quả thực thi bình đẳng giới trong thực tế.

- Khoản 5 Điều 5 của Luật định nghĩa "Phân biệt đối xử về giới là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng...". Định nghĩa này chỉ mô tả các hành vi phân biệt đối xử có chủ đích, trực tiếp mà bỏ qua các hình thức phân biệt đối xử gián tiếp đối với các quy định có vẻ trung lập về giới nhưng trong thực tế lại tạo ra tác động bất lợi một cách không cân xứng đối với một giới (như: quy định về chiều cao, cân nặng hoặc các điều kiện thể chất tối thiểu khác để được tuyển dụng, hành nghề hoặc thực hiện một hành vi cụ thể theo quy định của pháp luật... có khả năng loại trừ nhiều phụ nữ hơn nam giới một cách gián tiếp). Như vậy, đang tồn tại một khoảng trống pháp lý, tạo ra khả năng bỏ lọt nhiều hành vi phân biệt đối xử tinh vi.

- Điều 10 Luật Bình đẳng giới quy định hành vi bị nghiêm cấm: "Bạo lực trên cơ sở giới" nhưng không xác định nội hàm của khái niệm bạo lực trên cơ sở giới, chưa xác định rõ các tín ngưỡng và tập quán văn hóa có hại; không có quy định khái quát về cơ chế phát hiện, tố giác, ngăn chặn, xử lý hành vi bạo lực giới; biện pháp bảo vệ nạn nhân (như cách ly người gây bạo lực, hỗ trợ khẩn cấp…). Bạo lực trên cơ sở giới mặc dù có một số yếu tố giao thoa với bạo lực gia đình, nhưng không phải là bạo lực gia đình, cho nên không thể áp dụng quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình để giải quyết. Do vậy, quy định cấm hành vi "bạo lực trên cơ sở giới" còn mang tính hình thức, thiếu tính khả thi.

- Các quy định về các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, như đảm bảo tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các cơ quan dân cử và cơ quan quản lý nhà nước chưa cụ thể; chưa có các biện pháp hỗ trợ phụ nữ trong việc tham gia vào các hoạt động chính trị (tại Điều 11).

- Luật Bình đẳng giới quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế, bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em (Điều 17), Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 và các văn bản hướng dẫn đã có quy định rõ ràng hơn, đặc biệt về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ. Một số quy định về tài sản, quyền nuôi con... trong Luật Bình đẳng giới trùng lặp hoặc thiếu rõ ràng so với luật chuyên ngành, như: Điều 18 Luật Bình đẳng giới 2006 quy định quyền, nghĩa vụ bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ hôn nhân, nuôi con, phân chia tài sản... Nội dung này Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã quy định cụ thể, đầy đủ các nguyên tắc bình đẳng giới giữa vợ và chồng (Điều 2, Điều 17, Điều 32...).

- Về biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới (Điều 19), đây là việc áp dụng chính sách ưu tiên cho một giới (chủ yếu là nữ giới hoặc nhóm giới yếu thế), nhằm thu hẹp khoảng cách giới đang tồn tại. Cụ thể: quy định tỷ lệ nam, nữ hoặc bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng tham gia, thụ hưởng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; quy định nữ được quyền lựa chọn và việc ưu tiên nữ trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam để bảo đảm bình đẳng giới. Tuy nhiên, Luật không quy định cụ thể mức độ đạt được (ví dụ tỉ lệ nam, nữ là bao nhiêu) thì không áp dụng ưu tiên cho một giới. Do vậy, quy định này dễ bị lạm dụng, tạo nên một bất bình đẳng giới mới.

- Luật Bình đẳng giới chưa quy định cụ thể về lồng ghép giới trong quản lý tài chính và ngân sách nhà nước (nội dung, quy trình lập dự toán, phân bổ và thực hiện ngân sách cho các hoạt động vì mục tiêu bình đẳng giới, cơ chế giám sát, báo cáo ngân sách có trách nhiệm giới…).

- Luật Bình đẳng giới chưa có quy định cụ thể về thu thập, quản lý và sử dụng dữ liệu thống kê giới. Khoản 9 điều 5 của Luật Bình đẳng giới 2006 quy định "Chỉ số phát triển giới (GDI) là số liệu tổng hợp phản ánh thực trạng bình đẳng giới, được tính trên cơ sở tuổi thọ trung bình, trình độ giáo dục và thu nhập bình quân đầu người của nam và nữ". Tuy nhiên, Luật hiện hành chưa quy định trình tự, thủ tục xây dựng và cơ quan chịu trách nhiệm việc thực hiện, công bố và cập nhật chỉ số GDI.

- Luật Bình đẳng giới chưa quy định cụ thể về cơ chế theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thi hành pháp luật về bình đẳng giới và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương. Luật tại Điều 6, Điều 18 quy định "Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân"; đồng thời xác định rõ vai trò của gia đình trong thực hiện bình đẳng giới, nhất là quan hệ vợ chồng, phân công lao động gia đình. Tuy nhiên, các quy định này mang tính khuyến nghị, chưa mở rộng, chưa xác định rõ vai trò trách nhiệm, chế tài xử lý đối với các chủ thể thực hiện bình đẳng giới; cụ thể như: tổ dân phố, tổ chức xã hội, tổ chức chính trị-xã hội, tổ hòa giải ở cơ sở, ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Trong thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, vẫn tồn tại trên các phương diện, như: Lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và giai đoạn; điều kiện bảo đảm thực hiện bình đẳng giới; chế độ trách nhiệm; chế tài, xử lý vi phạm; giáo dục và truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.

Việc ban hành các biện pháp thúc đẩy còn chậm và chưa đầy đủ, chưa đáp ứng kịp thời các nhu cầu giới đặc thù của các ngành nghề, các địa phương, đặc biệt là để giải quyết các bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử trên cơ sở giới phát sinh và gia tăng do hoàn cảnh, điều kiện bất thường, (thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, tình trạng khẩn cấp...), nhất là đối với các nhóm đối tượng yếu thế, chịu bất bình đẳng đa tầng. Một số biện pháp đã ban hành tính khả thi chưa cao, áp dụng không thống nhất ở các ngành, các địa phương, cơ sở.

Tổ chức, bộ máy làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về bình đẳng giới ở địa phương chưa ổn định, hạn chế về số lượng. Ở các bộ, ngành, địa phương, hầu hết cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ bình đẳng giới đều kiêm nhiệm, nhất là ở cấp huyện trước đây và cấp xã, thường xuyên thay đổi nên hiệu quả công tác còn hạn chế.

Các nguồn lực tài chính bảo đảm cho hoạt động bình đẳng giới, quản lý nhà nước về bình đẳng giới chưa được quan tâm đầu tư đúng mức nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Nguồn kinh phí cho công tác bình đẳng giới được bố trí trong chi thường xuyên nhưng chưa phù hợp, phụ thuộc vào sự quan tâm của từng bộ, ngành, địa phương.

Việc xây dựng và thực hiện ngân sách nhà nước có trách nhiệm giới chưa được nhận thức là cách tiếp cận lập và điều hành ngân sách nhà nước. Do đó, chưa có quy định pháp luật và hướng dẫn kỹ thuật về nội dung, quy trình lập dự toán, phân bổ và thực hiện ngân sách cho các hoạt động vì mục tiêu bình đẳng giới.

Công tác thống kê, thông tin, báo cáo về bình đẳng giới ở nhiều lĩnh vực còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đảm bảo hỗ trợ có hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới ở các cấp. Số liệu tách biệt theo giới chưa được quan tâm xây dựng ở từng bộ, ngành, địa phương.

Còn có một số hạn chế trong công tác kiểm tra, thanh tra về tình hình thực hiện pháp luật, chính sách về bình đẳng giới; chế tài không nghiêm, có xu hướng

kết hợp các nội dung/quy định về bình đẳng giới một cách chung chung; thiếu các thông tin về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và không phân tích sâu các yếu tố cản trở việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu.

4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

Nhiều quy định của Luật Bình đẳng giới chưa giải quyết được các vấn đề thực tiễn đặt ra và cần được nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung trong Luật Bình đẳng giới, cụ thể:

- Luật hiện hành mới xác định mô hình giới tính nhị nguyên (nam - nữ), chưa điều chỉnh đầy đủ các vấn đề liên quan đến: người chuyển giới, người chưa xác định giới tính và các nhóm giới tính đa dạng.

- Luật mới chỉ quy định bình đẳng giới trong tám lĩnh vực của đời sống xã hội, chưa đề cập tới bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác như quốc phòng, an ninh; tài nguyên, môi trường, biến đổi khí hậu…

- Bình đẳng giới trong tiếp cận, hưởng lợi từ chuyển đổi số và công nghệ mới: Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số, trí tuệ nhân tạo đặt ra vấn đề mới về tiếp cận việc làm, đào tạo kỹ năng số, bảo đảm an toàn dữ liệu và bảo vệ NLĐ nữ, trẻ em, nhưng chưa có quy định pháp lý rõ ràng về bình đẳng giới trong lĩnh vực này. Luật Bình đẳng giới 2006 chưa có quy định điều chỉnh cụ thể hành vi bạo lực, quấy rối, xâm hại trên không gian mạng, trong khi tình trạng này ngày càng phổ biến, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em gái.

- Luật Bình đẳng giới chưa có quy định ngân sách giới nên dẫn tới khó khăn trong quá trình triển khai.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT HOẠT ĐỘNG CHỮ THẬP ĐỎ

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành Luật Hoạt động chữ thập đỏ

Sau khi Luật Hoạt động chữ thập đỏ được Quốc hội thông qua ngày 03/6/2008 và có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2009, các cơ quan quản lý nhà nước và Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đã tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện; Chính phủ và các Bộ có liên quan đã ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

Luật đã thể chế hóa chủ trương của Đảng về hoạt động nhân đạo, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, có tính khả thi, kịp thời và phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu hoạt động nhân đạo, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động chữ thập đỏ, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế và thực thi các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong lĩnh vực nhân đạo.

Luật Hoạt động chữ thập đỏ và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo cơ sở pháp lý, điều kiện đẩy mạnh hoạt động chữ thập đỏ, đã thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào vận động, quyên góp các nguồn lực và hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo, nạn nhân chiến tranh, thiên tai, thảm họa, người già cô đơn và các đối tượng khác có hoàn cảnh khó khăn; giúp họ vươn lên trong cuộc

sống. Nhiều hoạt động chữ thập đỏ đã trở thành phong trào của toàn dân[10]; góp phần tăng cường mối quan hệ hữu nghị, hợp tác quốc tế, phát huy giá trị truyền thống nhân ái của dân tộc.

Về cơ bản, các quy định của Luật hoạt động chữ thập đỏ phù hợp với chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về hoạt động nhân đạo; đảm bảo tính hợp Hiến, hợp pháp, tính khả thi, tính thống nhất đồng bộ của hệ thống pháp luật, Luật đã góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội của nước ta.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Qua hơn 17 năm thực hiện Luật và văn bản hướng dẫn thi hành Luật, cho đến nay đã phát sinh một số hạn chế, bất cập như sau:

- Một số quy định của Luật Hoạt động chữ thập đỏ và văn bản hướng dẫn thi hành còn quy định chung chung, chưa cụ thể, rõ trách nhiệm nên gây khó khăn trong việc thực hiện, kết quả còn bị hạn chế[11].

- Luật chưa quy định cụ thể, rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động chữ thập đỏ, trong đó việc ban hành VBQPPL hướng dẫn Luật[12]; việc tổ chức triển khai thực hiện luật, giám sát, thanh tra, kiểm tra và các vấn đề khác có liên quan còn hạn chế.

- Đã có một số vi phạm trong quá trình thực hiện Luật, như sử dụng Biểu tượng chữ thập đỏ sai mục đích, nhưng Luật và văn bản hướng dẫn chưa có quy định cụ thể về chế tài xử lý vi phạm. Ở nhiều địa phương, có nhiều tổ chức, cá nhân tham gia vận động, quyên góp tiền, hiện vật, nguồn lực khác và trợ giúp, hỗ trợ cho những người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn đã tạo nên sự chồng chéo, trùng lặp trong việc quyên góp, hỗ trợ; có một số trường hợp đã lợi dụng hoạt động chữ thập đỏ để vụ lợi, trong khi công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động chữ thập đỏ chưa thực hiện thường xuyên.

- Việc thành lập một số cơ sở phục vụ hoạt động chữ thập đỏ, như: cơ sở bảo trợ xã hội; Cơ sở khám, chữa bệnh chữ thập đỏ; Cơ sở hiến máu nhân đạo; Quỹ hoạt động chữ thập đỏ gồm các quỹ thành phần còn khó khăn, vướng mắc.

- Một số quy định về hoạt động chữ thập đỏ chưa đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; chưa quy định cụ thể vai trò của Hội chữ thập đỏ là tổ chức nòng cốt, đầu mối, cầu nối và trách nhiệm của Hội chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong hoạt động chữ thập đỏ, nhân đạo. Việc phối hợp thực hiện hoạt động chữ thập đỏ trong một số trường hợp hiệu quả chưa cao, thiếu chặt chẽ. Tổ chức, hoạt động của một số Hội Chữ thập đỏ ở địa phương chưa đổi mới, kiện toàn theo hướng tinh gọn.

- Còn có một số quy định về hoạt động chữ thập đỏ, nhân đạo trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được nội luật hóa để thực hiện;

---

[10] Kết quả hoạt động chữ thập đỏ và nguồn lực do Hội vận động, tài trợ giai đoạn 2010-2023 kèm theo.

[11] Khoản 4 Điều 30 quy định: Ủy ban Nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình quản lý hoạt động động chữ thập đỏ ở địa phương

[12] Khoản 4 Điều 32 quy định: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn hoạt động chữ thập đỏ về phòng ngừa ứng phó thảm họa.

chưa tạo điều kiện đẩy mạnh quan hệ, hợp tác quốc tế phù hợp trong lĩnh vực hoạt động chữ thập đỏ và hoạt động nhân đạo với các nước và tổ chức quốc tế.

- Quy định về hoạt động chữ thập đỏ của Luật chưa theo kịp thực tiễn hoạt động chữ thập đỏ có nhiều thay đổi trước những diễn biến phức tạp, khốc liệt của biến đổi khí hậu, thảm họa, di dân và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng.

V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT VIỆC LÀM

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành Luật Việc làm

1.1. Về công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện

Sau khi Luật Việc làm năm 2025 được ban hành, Bộ Nội vụ đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1850/QĐ-TTg ngày 27/8/2025 Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Việc làm.

- Theo đó, kế hoạch: (i) Xác định cụ thể nội dung công việc, tiến độ, thời hạn hoàn thành, phân công và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thi hành Luật Việc làm bảo đảm kịp thời, toàn diện, thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả; (ii) Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thực hiện các hoạt động triển khai thi hành Luật Việc làm trên phạm vi cả nước; (iii) Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất, đồng bộ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm, quản lý lao động, thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm, phát triển kỹ năng nghề và bảo hiểm thất nghiệp nhằm phục vụ tốt cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của người lao động, người sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; (iv) Nâng cao nhận thức về Luật Việc làm; tổ chức thi hành Luật Việc làm bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả. Đồng thời, kế hoạch xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01/01/2026, Luật Việc làm và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

- Quyết định số 1850/QĐ-TTg giao Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm về việc báo cáo, đề nghị ban hành và nội dung kế hoạch; giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong kế hoạch, trong đó có: Phổ biến, giáo dục Luật Việc làm và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; tổ chức rà soát, xây dựng, kiểm tra VBQPPL.

1.2. Về công tác xây dựng văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Việc làm

Ngay sau khi Luật Việc làm được ban hành, Bộ Nội vụ đã tiến hành thống kê, rà soát các VBQPPL hướng dẫn Luật Việc làm cũ (Luật Việc làm năm 2013) để đưa vào danh mục các văn bản cần bãi bỏ hoặc phải sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với Luật Việc làm.

Về công tác xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Việc làm, ngay sau khi Luật Việc làm được ban hành, Bộ Nội vụ đã chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng các VBQPPL được giao tại Quyết định số 1850/QĐ-TTg về quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, theo đó, trình Chính phủ ban hành 04 nghị định, gồm:

- Nghị định 374/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

- Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm.

- Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

- Nghị định số 318/2025/NĐ-CP ngày 12/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về đăng ký lao động và hệ thống thông tin thị trường lao động.

1.3. Về tuyên truyền, phổ biến pháp luật

Ngay sau khi Luật Việc làm được ban hành, Bộ Nội vụ đã triển khai tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Luật Việc làm và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, trong đó có:

- Tổ chức phổ biến, giáo dục Luật Việc làm và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành bằng các hình thức đa dạng, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế như: đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo; trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hình thức khác theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật. Biên soạn, đăng tải, phát hành rộng rãi tài liệu phổ biến để cập nhật trên Cổng Thông tin điện tử Phổ biến giáo dục pháp luật quốc gia tại địa chỉ: http://pbgdpl.gov.vn.

- Tổ chức các hội nghị giới thiệu Luật Việc làm tại Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh…

- Chủ động rà soát, kiểm tra các VBQPPL do địa phương ban hành có liên quan đến Luật Việc làm và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Ngày 17/6/2026, Bộ Nội vụ đã ban hành Báo cáo Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội số 6146/BC-BNV về Kết quả triển khai thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và kiến nghị giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Văn hoá và Xã hội của Quốc hội từ đầu nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đến nay, trong đó có nội dung báo cáo về Luật Việc làm. Theo đó, Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 (theo quy định tại khoản 1 Điều 54), đến nay không có vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, ngày 18/5/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP. Đây là nghị quyết căn cứ chủ trương về tạo điều kiện cho

người dân và doanh nghiệp, tập trung phát triển kinh tế, được "ủy quyền lập pháp" sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Luật Việc làm theo hướng không quy định ngành nghề kinh doanh dịch vụ việc làm là ngành nghề kinh doanh có điều kiện (doanh nghiệp có thể hoạt động dịch vụ việc làm mà không cần thực hiện các trình tự, thủ tục hành chính đối với giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm). Việc sửa đổi, bổ sung quy định nêu trên đã được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tiễn như:

- Hiện nay, cả nước có trên 500 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm) hoạt động chủ yếu trong phân khúc cung ứng, giới thiệu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nhất là nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, nhân lực quản lý, điều hành, đối tượng phục vụ hướng tới các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn lớn, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hầu hết các doanh nghiệp tập trung ở các địa phương có thị trường lao động phát triển, gần các khu công nghiệp, khu chế xuất như Hà Nội, Bắc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai...

- Cơ chế hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm ngày càng rõ ràng, theo đó, doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn; tổ chức, quản lý nhân sự theo quy định của Bộ luật lao động và xin cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm (trên cơ sở đảm bảo các điều kiện về trụ sở, bộ máy chuyên trách (gồm ít nhất 03 nhân viên có trình độ cao đẳng trở lên), đã ký quỹ (300 triệu đồng)) theo quy định của Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn.

- Hiện nay, với bộ máy nhân sự gần 2.000 nhân viên có trình độ và kinh nghiệm chuyên sâu về cung cấp các dịch vụ việc làm. Hằng năm, hệ thống các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đã tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động cho hàng vạn lao động và hàng nghìn doanh nghiệp, đồng thời, cung cấp các dịch vụ tư vấn tuyển dụng, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao.

Một số hạn chế đối với hoạt động dịch vụ việc làm trước khi ban hành Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP như:

- Sự chia sẻ thông tin thị trường lao động giữa doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm với trung tâm dịch vụ việc làm còn hạn chế, chưa có quy định về mối quan hệ công – tư trong dịch vụ việc làm.

- Hoạt động dịch vụ việc làm là hoạt động kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thu phí của người lao động, người sử dụng lao động theo quy định tại Thông tư số 72/2016/TT-BTC ngày 19/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ việc làm. Từ ngày 01/01/2017, phí dịch vụ việc làm sẽ được thực hiện theo cơ chế giá thị trường, giá dịch vụ do doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm tự ban hành trên cơ sở cân đối với mức hao phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để cung cấp dịch vụ.

Phần 3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI BỘ LUẬT LAO ĐỘNG

1. Về hoàn thiện thể chế

1.1. Đề xuất hoàn thiện các quy định để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 2 cấp và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền

Khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ, khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định cho phép Chính phủ ban hành các Nghị định (uỷ quyền lập pháp) nhằm phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và có hiệu lực cho đến trước ngày 01/3/2027.

Bộ Nội vụ đã chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành 02 Nghị định và ban hành theo thẩm quyền 01 Thông tư về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp bao gồm: Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ, Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ, Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ.

Nghị định số 128/2025/NĐ-CP và Nghị định số 129/2025/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực vào ngày 01/3/2027.

Do vậy, cần sửa đổi 06 điều khoản của Bộ luật Lao động 2019 trước ngày 01/3/2027 theo đúng quy định, bao gồm:

- Khoản 3 Điều 92 Bộ luật Lao động 2019, đề nghị sửa theo hướng: Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia (Khoản 1 Điều 7 Nghị định 28/2025/NĐ-CP đã quy định như vậy và hiện không phát sinh vướng mắc trên thực tế).

- Khoản 3 Điều 112 Bộ luật Lao động 2019, đề nghị sửa theo hướng: "…Bộ trưởng Bộ Nội vụ thông báo việc thực hiện lịch nghỉ lễ, tết hằng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm trước liền kề.".

Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP quy định: "Nhiệm vụ thông báo cụ thể ngày nghỉ lễ, tết hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 112 của Bộ luật Lao động do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện (để áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và NLĐ làm việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội)". Như vậy, Bộ Nội vụ hiện được giao thông báo cụ thể lịch nghỉ lễ, tết sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Để tăng tính chủ động của cơ quan được giao quản lý nhà nước về công chức, viên chức, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp trong việc sắp xếp lịch nghỉ lễ, tết hằng năm, đề xuất giao Bộ trưởng Bộ Nội vụ thông báo việc thực hiện lịch nghỉ lễ, tết hằng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm trước liền kề.

- Khoản 5 Điều 119 Bộ luật Lao động 2019, đề nghị sửa theo hướng: căn cứ điều kiện cụ thể, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực lao động thuộc UBND cấp tỉnh có thể ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp xã nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc UBND cấp xã thực hiện việc đăng ký nội quy lao động theo quy định tại Điều này (thống nhất, đồng bộ với quy định tại Điều 67 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP và quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương về ủy quyền).

- Khoản 3 Điều 202 Bộ luật Lao động 2019, đề nghị sửa theo hướng: "Ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu đình công, tổ chức đại diện NLĐ tổ chức và lãnh đạo đình công phải gửi văn bản về việc quyết định đình công cho NSDLĐ, UBND cấp xã và cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc UBND cấp tỉnh". (Điều 68 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP đã quy định như vậy và hiện không phát sinh vướng mắc trên thực tế).

- Khoản 3 Điều 205 Bộ luật Lao động 2019, đề nghị sửa theo hướng: UBND cấp xã có nơi làm việc dự kiến đóng cửa (Điều 69 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP đã quy định như vậy và hiện không phát sinh vướng mắc trên thực tế).

- Điều 211 Bộ luật Lao động 2019, đề nghị sửa đoạn đầu tiên theo hướng: Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo về cuộc đình công không tuân theo quy định tại các Điều 200, 201 và 202 của Bộ luật Lao động, Chủ tịch UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với công đoàn cùng cấp hoạt động trên địa bàn, cơ quan, tổ chức có liên quan xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục. (Điều 70 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP đã quy định như vậy và hiện không phát sinh vướng mắc trên thực tế).

1.2. Đề xuất hoàn thiện các quy định để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các Luật vừa được ban hành trong thời gian gần đây và phù hợp với chỉ đạo, định hướng của Đảng

Nhằm thống nhất, đồng bộ với Luật Đầu tư năm 2025 về việc không quy định hoạt động cho thuê lại lao động là ngành nghề kinh doanh có điều kiện: Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 52 (Cho thuê lại lao động), khoản 4 Điều 53 (Nguyên tắc hoạt động cho thuê lại lao động) và Điều 54 (Doanh nghiệp cho thuê lại lao động) Bộ luật Lao động 2019 cho phù hợp.

Nhằm thống nhất, đồng bộ với Luật Thanh tra năm 2025 về việc không còn quy định thanh tra chuyên ngành: Đề nghị sửa đổi các nội dung liên quan tại Chương XVI (Thanh tra lao động, xử lý vi phạm pháp luật về lao động), bao gồm Điều 214 (Nội dung thanh tra lao động), Điều 215 (Thanh tra chuyên ngành về lao động), Điều 216 (Quyền của thanh tra lao động).

Nhằm thống nhất, đồng bộ với Luật Công đoàn năm 2024: Đề nghị sửa đổi khoản 2 Điều 176 Bộ luật Lao động 2019 về thời gian tối thiểu dành cho thực hiện nhiệm vụ công đoàn để phù hợp với khoản 2 Điều 27 Luật Công đoàn năm 2024.

Nhằm thể chế Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hoá Việt Nam và nhằm thống nhất, đồng bộ với Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội: Đề nghị bổ sung 01 ngày nghỉ

hưởng nguyên lương vào Điều 112 Bộ luật Lao động 2019 là "Ngày văn hoá Việt Nam" - ngày 24 tháng 11.

1.3. Đề xuất hoàn thiện các quy định để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn

Khoản 4 Điều 73 Bộ luật Lao động, đề nghị bổ sung quy định: Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về trình tự, thủ tục thành lập Hội đồng thương lượng tập thể.

Điều 133 Bộ luật Lao động: Đề nghị bổ sung quy định về cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động là Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ.

Khoản 1 Điều 151 Bộ luật Lao động: Đề nghị lược bỏ quy định "có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế", thay vào đó là quy định "bảo đảm sức khỏe theo quy định".

2. Đề xuất, kiến nghị về tổ chức thực hiện

Để nâng cao hiệu quả thi hành Bộ luật Lao động 2019 trong thời gian tới, cần tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp về tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm tính thống nhất, hiệu lực, hiệu quả trong áp dụng pháp luật lao động trên phạm vi cả nước.

Thứ nhất, tăng cường công tác hướng dẫn, tuyên truyền và nâng cao năng lực thực thi pháp luật đối với lĩnh vực lao động. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tăng cường tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ thực thi ở trung ương và địa phương nhằm bảo đảm sự thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật. Thực tiễn thi hành cho thấy vẫn còn tình trạng cách hiểu và áp dụng quy định chưa đồng nhất giữa các địa phương. Đồng thời, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động bằng nhiều hình thức phù hợp đối với từng nhóm đối tượng, tập trung vào các quy định về HĐLĐ, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn, vệ sinh lao động, đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể và các chính sách đối với lao động đặc thù. Qua đó nâng cao nhận thức, ý thức tuân thủ pháp luật của NSDLĐ và NLĐ, đồng thời tăng cường khả năng tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ lao động.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật lao động. Cần tăng cường năng lực cho hệ thống thanh tra nhà nước; đẩy mạnh các cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên đề đối với những lĩnh vực, ngành nghề và địa bàn có nguy cơ vi phạm cao. Trọng tâm là kiểm tra việc giao kết và thực hiện HĐLĐ; việc xây dựng, thực hiện thang lương, bảng lương và quy chế trả lương; việc chấp hành các quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và làm thêm giờ trong các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, điện tử, thủy sản, chế biến, chế tạo. Đối với lao động nước ngoài, cần tăng cường công tác hậu kiểm và cơ chế phối hợp giữa cơ quan lao động, cơ quan xuất nhập cảnh, cơ quan công an và chính quyền địa phương để kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp làm việc không đúng vị trí, không đúng nội dung giấy phép lao động hoặc

làm việc không có giấy phép theo quy định. Đồng thời, cần xử lý nghiêm các hành vi vi phạm nhằm nâng cao tính răn đe và bảo đảm môi trường lao động lành mạnh, cạnh tranh công bằng.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả thực hiện các chế định trọng tâm của Bộ luật Lao động. Đối với HĐLĐ, cần tăng cường kiểm tra việc giao kết đúng loại hợp đồng, ngăn ngừa tình trạng lợi dụng các hình thức hợp tác, dịch vụ hoặc khoán việc để che giấu quan hệ lao động. Đối với tiền lương, cần bảo đảm thực hiện đầy đủ nguyên tắc công khai, minh bạch trong xây dựng và áp dụng chính sách tiền lương; tăng cường đối thoại, thương lượng về tiền lương tại nơi làm việc; kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi nợ lương, chậm trả lương hoặc trả lương không đúng quy định. Đối với thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, cần khuyến khích doanh nghiệp tổ chức lao động khoa học, xây dựng phương án sử dụng lao động hợp lý, giảm sự phụ thuộc vào làm thêm giờ kéo dài, đồng thời bảo đảm sức khỏe và tái tạo sức lao động cho NLĐ.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách đối với các nhóm lao động đặc thù. Tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ lao động nữ, nhất là các chính sách liên quan đến chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và cân bằng giữa công việc với cuộc sống gia đình, tôn trọng phong tục, văn hóa nước ta. Tăng cường các biện pháp hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận việc làm, đào tạo nghề và cải thiện điều kiện làm việc. Đối với lao động chưa thành niên, cần nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan lao động, giáo dục, chính quyền địa phương, gia đình và xã hội trong công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý tình trạng sử dụng lao động trẻ em trái quy định, đặc biệt tại khu vực phi chính thức. Đối với lao động cao tuổi, cần khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động phù hợp với sức khỏe, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của NLĐ, đồng thời tăng cường các biện pháp bảo vệ sức khỏe nghề nghiệp và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng mới để thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động.

Thứ năm, đẩy mạnh chuyển đổi số và hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước về lao động. Cần nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động, việc làm, tiền lương, thời giờ làm việc, bảo hiểm xã hội và lao động nước ngoài; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng HĐLĐ điện tử, hệ thống quản lý nhân sự, chấm công và tính lương tự động nhằm nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí tuân thủ và hỗ trợ hiệu quả cho công tác thanh tra, kiểm tra. Đây cũng là cơ sở quan trọng phục vụ dự báo thị trường lao động, đánh giá tác động chính sách, làm cơ sở cho việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành trong thời gian tới.

Nhìn chung, để Bộ luật Lao động năm 2019 tiếp tục phát huy hiệu quả trong giai đoạn mới, cần kết hợp đồng bộ giữa hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện; tăng cường năng lực của các cơ quan thực thi; đẩy mạnh chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của NSDLĐ và NLĐ; qua đó xây dựng thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập quốc tế.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI LUẬT LƯU TRỮ

1. Điều chỉnh thống nhất, đồng bộ nội dung về phân quyền, phân cấp với Luật Tổ chức Chính phủ

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18: phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn quyết định cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Lưu trữ nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện; nhiệm vụ, quyền hạn quyết định cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Lưu trữ nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở địa phương do Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện.

2. Xử lý các nội dung chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15

Sửa đổi, bổ sung Điều 18 về cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước theo hướng thống nhất, đồng bộ quy định hiện hành sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, bao gồm:

- Tại khoản 1: Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương: (i) Sửa đổi điểm d: đưa ra khỏi điều khoản cơ quan "Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao", "cơ quan thuộc Chính phủ" vì hệ thống cơ quan tư pháp không còn tồn tại các cơ quan này, từ 01/4/2026 các cơ quan thuộc Chính phủ chuyển thành đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nên các cơ quan này không nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương; (ii) Bổ sung điểm d: đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc Cục tại Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn; (iii) Sửa đổi điểm đ: đưa ra khỏi điều khoản "Doanh nghiệp nhà nước do Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập" vì từ 01/4/2026 các cơ quan thuộc Chính phủ chuyển thành đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nên các doanh nghiệp nhà nước do Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập không nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương; (iv) Bãi bỏ toàn bộ nội dung điểm e về "Hội quần chúng ở trung ương do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ" để thống nhất với Luật Mặt trận tổ quốc năm 2025 và Quy định số 383-QĐ/TW ngày 19/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về Phông lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam. Theo đó, các Hội quần chúng ở trung ương do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc Phông Lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Tại khoản 2: Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở địa phương: (i) Bãi bỏ toàn bộ nội dung điểm e vì Hội đồng nhân dân, UBND, Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện không còn hoạt động theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; (ii) Sửa đổi điểm d: đưa ra khỏi điều khoản cơ quan "Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện", bổ sung đối tượng "tòa án nhân dân khu vực", "viện kiểm sát nhân dân khu vực" để thống nhất với hệ thống tổ chức của tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân theo quy định hiện hành; (iii) Sửa đổi điểm d "cơ quan, tổ chức

của trung ương được tổ chức, hoạt động theo ngành dọc ở cấp tỉnh, cấp huyện" thành "cơ quan, tổ chức của trung ương được tổ chức theo khu vực" để phù hợp với mô hình tổ chức theo khu vực của một số ngành như: thuế, kho bạc, hải quan hiện nay,…; (iv) Bãi bỏ toàn bộ nội dung điểm e để thống nhất với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2025, theo đó, các hội quần chúng ở địa phương do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Phông Lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sửa đổi, bổ sung Điều 55 về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm:

- Sửa đổi điểm a khoản 1: bãi bỏ cụm từ "thanh tra" trong điều khoản này vì Bộ Nội vụ không còn thực hiện chức năng thanh tra vì theo quy định tại Nghị định số 25/2025/NĐ-CP Bộ Nội vụ không thực hiện chức năng thanh tra.

- Sửa đổi điểm b khoản 1: thay cụm từ "cấp huyện" thành "cấp xã" vì theo Luật Chính quyền địa phương năm 2025 không còn UBND cấp huyện.

2.3. Điều 58 về trách nhiệm quản lý nhà nước về lưu trữ

Sửa đổi khoản 4: chuyển trách nhiệm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" sang trách nhiệm của "Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng trong lưu trữ tài liệu điện tử, trừ nội dung quy định tại khoản 6 Điều 36 của Luật này".

3. Xử lý nội dung về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ

Sửa đổi, bổ sung Điều 53 về hoạt động dịch vụ lưu trữ: sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3, 4, 5 và 6, trong đó:

- Tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ phải đáp ứng quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật khác có liên quan.

- Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành sau: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, quản trị văn phòng, khoa học dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, quản lý công nghệ thông tin, quản lý hệ thống thông tin.

- Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành sau: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, sinh học, hóa học.

- Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành phù hợp với lĩnh vực nghiệp vụ tư vấn: văn thư - lưu

trữ, lưu trữ, lưu trữ học, quản trị văn phòng, khoa học dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, quản lý công nghệ thông tin, quản lý hệ thống thông tin, sinh học, hóa học.

Bãi bỏ Điều 56 về Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và Điều 63 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan.

Điều 65 về quy định chuyển tiếp: Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1: Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn nghiệp vụ lưu trữ theo quy định tại Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được thực hiện việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 65 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.

Đồng thời với việc sửa Luật Lưu trữ năm 2024, Bộ Nội vụ chủ động rà soát trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi bổ sung các VBQPPL có liên quan gồm: (1) Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ trình Chính phủ ban hành (2) Thông tư số 06/2025/TT-BNV ngày 15/5/2025 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Đề xuất điều chỉnh thống nhất, đồng bộ nội dung về phân quyền, phân cấp với Luật Tổ chức Chính phủ (đã được phân quyền tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP):

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9: bổ sung "Bộ Nội vụ là cơ quan được phân công chủ trì, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới". Để xác định rõ trách nhiệm của Bộ Nội vụ trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới.

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25: phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn về ban hành chiến lược, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới và báo cáo Quốc hội hằng năm về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật Bình đẳng giới từ Chính phủ chuyển Thủ tướng Chính phủ thực hiện; điều chỉnh thời gian báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới là 05 năm 01 lần (hoặc 05 năm 02 lần, giữa nhiệm kỳ và năm cuối của nhiệm kỳ).

Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 25: phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn về quy định và thực hiện tiêu chí phân loại giới tính trong số liệu thông tin thống kê nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật Bình đẳng giới từ Chính phủ chuyển cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới thực hiện cho phù hợp với chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới và Luật Thống kê.

Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 26: bỏ cụm từ "thanh tra" cho phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 26: bổ sung nhiệm vụ về công bố chính thức các thông tin quốc gia về bình đẳng giới; quy định và chỉ đạo thực hiện tiêu chí phân loại giới tính trong số liệu thông tin thống kê nhà nước.

Sửa đổi, bổ sung Điều 29: bỏ cụm từ "tham gia quản lý nhà nước về bình đẳng giới" và bổ sung cụm từ "và phản biện xã hội" cho phù hợp với Luật Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35: phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn về thực hiện chức năng thanh tra về bình đẳng giới từ Cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới chuyển Cơ quan thanh tra thực hiện cho phù hợp với Luật Thanh tra hiện hành.

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35: bỏ quy định "Xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính".

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35: bổ sung "Nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra về bình đẳng giới theo quy định của Luật Thanh tra và các quy định của pháp luật có liên quan".

2. Những nội dung đề xuất tiếp tục nghiên cứu để chuẩn bị cho sửa toàn diện Luật Bình đẳng giới trong thời gian tới

Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, UBND cấp tỉnh; từ thực tiễn gần 20 năm triển khai thực hiện Luật, Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới tiếp tục nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới 2006, cụ thể như sau:

2.1. Mở rộng lĩnh vực điều chỉnh của Luật bình đẳng giới

Ngoài tám lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình như Luật hiện nay, cần mở rộng bình đẳng giới trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số…, tránh tình trạng không thống nhất giữa quy định của pháp luật về bình đẳng giới với các văn bản luật chuyên ngành, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về bình đẳng giới.

2.2. Nghiên cứu mở rộng khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc bình đẳng giới

Mở rộng khái niệm về bình đẳng giới và không phân biệt đối xử về giới dựa trên tiếp cận rộng hơn nhằm bảo đảm quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử không chỉ giữa nam và nữ mà còn là bình đẳng, không phân biệt đối xử trong cùng một giới. Quy định rõ hơn quyền bình đẳng và không bị phân biệt đối xử của mọi người trên cơ sở giới.

Nghiên cứu bổ sung một số khái niệm liên quan: phân biệt đối xử về giới (quy định rõ phân biệt đối xử giới gián tiếp, phân biệt đối xử giới đa chiều); khuôn mẫu giới; bạo lực trên cơ sở giới (khái niệm, các loại hình, cơ chế phòng ngừa, ứng phó, bảo vệ nạn nhân và các chế tài hình sự, hành chính đối với bạo lực trên cơ sở giới và hành vi có hại).

Nghiên cứu, làm rõ định nghĩa/khái niệm bạo lực trên cơ sở giới, hành vi bạo lực trên cơ sở giới và hành vi, phong tục, tập quán có hại cho bình đẳng giới, giúp cho các quy định việc áp dụng quy định và xử lý vi phạm chính xác, đầy đủ, nhất là bạo lực trên cơ sở giới đối với các nhóm dễ tổn thương. Cần xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp trong thực hiện phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới, nhất là đối với phụ nữ, trẻ em gái để tránh sự trùng lặp, chồng chéo.

2.3. Bổ sung, hoàn thiện quy định về bảo đảm và thúc đẩy bình đẳng giới, về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

Nghiên cứu hoàn thiện quy định "Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới", "Đánh giá tác động giới" và quy định thống nhất về phạm vi, quy trình, thủ tục đánh giá tác động về giới, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL (đảm bảo phù hợp, thống nhất với Luật ban hành VBQPPL), xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, chương trình, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước.

Bổ sung quy định về kiểm soát và trách nhiệm của cơ quan thực hiện đánh giá tác động về giới, lồng ghép giới trong xây dựng và thực hiện VBQPPL, Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của đơn vị.

Hướng dẫn lồng ghép giới trong các dự án, chương trình liên quan đến kinh tế số trong nông nghiệp, nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; các đề án chính quyền số để thu hẹp khoảng cách giới dưới tác động của cách mạng công nghệ.

Xây dựng các chính sách về biện pháp đặc biệt đối với các nhóm phụ nữ chịu tác động của phân biệt đối xử đa tầng, đan xen (như phụ nữ di cư, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ vùng sâu, vùng xa, vùng có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).

Thể chế hóa bình đẳng giới trong chuyển đổi số: Bổ sung điều khoản về bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận, đào tạo và thụ hưởng lợi ích từ chuyển đổi số, cụ thể là chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; trong phát triển, ứng dụng các công nghệ mới nổi như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn.

2.4. Thể chế hóa quy định ngân sách có trách nhiệm giới

Làm rõ các quy định: ngân sách có trách nhiệm giới, ngân sách nhạy cảm giới, lồng ghép giới trong xây dựng và thực hiện ngân sách; lồng ghép ngân sách có trách nhiệm giới vào các chính sách kinh tế.

Thể chế hoá quy trình, thủ tục lồng ghép giới trong lập dự toán, phân bổ và thực hiện ngân sách nhà nước các cấp; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm xây dựng và thực hiện ngân sách nhà nước có trách nhiệm giới

Hướng dẫn và khuyến khích việc xây dựng và thực hiện ngân sách doanh nghiệp có trách nhiệm giới cho việc bảo đảm, thúc đẩy bình đẳng giới trong hoạt động của doanh nghiệp.

2.5. Bổ sung quy định xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giới

Đảm bảo bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được thu thập đầy đủ thông tin; đảm bảo có cơ sở dữ liệu quốc gia về giới, bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và được phân tách theo giới ngay từ cấp cơ sở làm căn cứ cho việc hoạch định và thực thi chính sách, chiến lược bình đẳng giới ở các cấp, các ngành.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI LUẬT HOẠT ĐỘNG CHỮ THẬP ĐỎ

1. Đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn hiện nay

Xử lý các nội dung chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15; nội dung về chính quyền 03 cấp; thống nhất, đồng bộ với Luật Thanh tra:

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 7: thay thế cụm từ "thị trấn" bằng cụm từ "đặc khu" theo Luật Chính quyền địa phương.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 30: thay thế cụm từ "Bộ Nội vụ" bằng "Bộ Y tế".

- Sửa đổi Điều 31: "Trách nhiệm của Bộ Nội vụ" thành "Trách nhiệm của Bộ Y tế"; bãi bỏ cụm từ "Thanh tra", bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Thanh tra.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 32, gồm: (i) Sửa đổi khoản 1: thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng "Bộ Y tế"; (ii) Sửa đổi khoản 4: thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng "Bộ Nông nghiệp và Môi trường"; (iii) Sửa đổi khoản 7: thay thế cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" bằng "Bộ Khoa học và Công nghệ"; (iv) Bổ sung thẩm quyền của Bộ Quốc phòng trong việc hướng dẫn tìm kiếm tin tức thân nhân thất lạc do chiến tranh, thiên tai, thảm họa.

2. Đề xuất tiếp tục nghiên cứu một số nội dung trong thời gian tới

2.1. Sự cần thiết sửa đổi Luật

Cho đến nay, cơ quan có thẩm quyền của Đảng đã ban hành chủ trương liên quan đến hoạt động chữ thập đỏ, nhân đạo[13], do đó, cần thiết sửa đổi Luật Hoạt động chữ thập đỏ nhằm tiếp tục kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng để triển khai thực hiện.

Quốc hội đã ban hành Hiến pháp 2013 và các Luật có liên quan đến hoạt động chữ thập đỏ, cần nghiên cứu sửa đổi Luật Hoạt động chữ thập đỏ để cụ thể hóa quy định có liên quan của Hiến pháp 2013 và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với các Luật đã ban hành liên quan đến hoạt động nhân đạo.

Một số quy định của Luật đến nay đã phát sinh bất cập, vướng mắc như đã nêu ở phần trên, cần phải sửa đổi, bổ sung Luật để khắc phục kịp thời.

Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã đặt ra yêu cầu đối với Việt Nam càng phải tích cực hơn trong hoạt động quốc tế về chữ thập đỏ; Hội Chữ thập đỏ Việt Nam với vai trò thành viên của Phong trào chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế phải tham gia tích cực hơn. Do đó cần sửa đổi Luật để tiếp tục tạo điều

[13] Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chỉ thị số 43-CT/TW ngày 08/6/22010 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; Kết luận số 44-KL/TW ngày 14/11/2022 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 43-CT/TW trong tình hình mới và các nghị quyết, văn bản khác có liên quan.

kiện đẩy mạnh quan hệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hoạt động chữ thập đỏ, nhân đạo với các nước và các tổ chức quốc tế.

Từ cơ sở nêu trên, việc sửa đổi Luật Hoạt động chữ thập đỏ là cần thiết, nhằm tiếp tục tạo cơ sở pháp lý, điều kiện thuận lợi cho các hoạt động chữ thập đỏ, nhân đạo; đồng thời tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hoạt động chữ thập đỏ trong tình hình mới.

2.2. Đề xuất nội dung nghiên cứu sửa đổi Luật

Tiếp tục thể chế kịp thời một số chủ trương của Đảng nêu trên về hoạt động chữ thập đỏ và công tác nhân đạo trong tình hình mới.

Cần quy định cụ thể hơn các chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chữ thập đỏ và người tham gia hoạt động chữ thập đỏ, quy định cụ thể hơn các hoạt động chữ thập đỏ, nhân đạo trong Luật để tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện.

Quy định cụ thể cơ chế chủ trì, phối hợp trong vận động, quyên góp nguồn lực và hỗ trợ, giúp đỡ các đối tượng yếu thế, những người thụ hưởng khác. Tăng cường vận động, quyên góp tiền, hiện vật và nguồn lực khác để hỗ trợ, giúp đỡ các đối tượng thụ hưởng, đáp ứng nhu cầu của thực tiễn; nghiên cứu quy định tỷ lệ % được trích lại từ nguồn lực vận động để phục vụ cho việc vận chuyển, cấp phát tiền, hàng đến các đối tượng thụ hưởng, chi phí quản lý hành chính cho hoạt động chữ thập đỏ.

Nghiên cứu, bổ sung quy định về cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện Hội Chữ thập đỏ phối hợp với cơ quan, tổ chức để thành lập cơ sở phục vụ hoạt động chữ thập đỏ; để tinh gọn bộ máy, sửa quy định chỉ thành lập 01 Quỹ hoạt động chữ thập đỏ theo pháp luật về quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

Quy định rõ vai trò của Hội Chữ thập đỏ là tổ chức nòng cốt, đầu mối, cầu nối và cơ chế chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong hoạt động chữ thập đỏ; Hội Chữ thập đỏ chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong việc vận động, quyên góp và hỗ trợ, trợ giúp cho các đối tượng thụ hưởng để tránh trùng lặp, chồng chéo.

Nghiên cứu nội luật hóa vào Luật hoạt động chữ thập đỏ một số quy định trong các điều ước quốc tế có liên quan hoạt động chữ thập đỏ mà Việt Nam là thành viên để tạo thuận lợi cho việc thực hiện tại Việt Nam. Nghiên cứu sửa đổi một số quy định về thủ tục đăng ký đơn giản, thuận lợi cho một số tổ chức thuộc Phong trào Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế và người nước ngoài khi tham gia các hoạt động chữ thập đỏ tại Việt Nam; nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế được áp dụng quyền và nghĩa vụ của tổ chức quốc tế khi tham gia hoạt động chữ thập đỏ tại Việt Nam.

Quy định về nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hoạt động chữ thập đỏ; quy định rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp của cơ quan liên quan về hoạt động chữ thập đỏ; nguyên tắc trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt

động chữ thập đỏ liên quan đến lĩnh vực quản lý của Bộ nào thì do Bộ đó chịu trách nhiệm;

Quy định rõ, cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và cơ quan liên quan đến hoạt động nhân đạo để tránh trùng lặp, chồng chéo. Quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của UBND các cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan về hoạt động chữ thập đỏ.

Bổ sung quy định trong Luật về chế tài xử phạt việc sử dụng Biểu tượng chữ thập đỏ sai mục đích, lợi dụng hoạt động nhân đạo, chữ thập đỏ để tư lợi hoặc vi phạm các quy định khác của Luật Hoạt động chữ thập đỏ.

Quy định cụ thể cơ chế hỗ trợ kinh phí cho hoạt động chữ thập đỏ do ngân sách nhà nước hỗ trợ và các nguồn lực do các tổ chức, cá nhân ủng hộ, tài trợ để Hội thực hiện tốt hoạt động chữ thập đỏ được giao trong Luật; Hội Chữ thập đỏ Việt Nam quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước giao và tài sản hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/9/2023 Bộ Nội vụ đã có Công văn số 5225/BC-BNV về việc Báo cáo Kết quả nghiên cứu, rà soát Luật Hoạt động chữ thập đỏ trình Chính phủ. Tuy nhiên, có nhiều ý kiến khác góp ý với dự thảo Hồ sơ, Bộ Nội vụ nhận thấy hồ sơ lập đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hoạt động chữ thập đỏ cần có thời gian tiếp tục nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng để hoàn thiện theo quy định và ý kiến của các cơ quan.

Ngày 18/10/2024, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Hòa Bình có ý kiến: "Giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xác định rõ phạm vi điều chỉnh của dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Họa động chữ thập đỏ, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hồ sơ Đề nghị xây dựng dự án Luật, trình Chính phủ vào thời điểm thích hợp"[14].

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI LUẬT VIỆC LÀM

Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh và để bảo đảm tính thống nhất với Luật Đầu tư năm 2025 thì cần phải rà soát, bỏ những nội dung liên quan về điều kiện kinh doanh dịch vụ việc làm tại Luật Việc làm năm 2025. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu rà soát, sửa đổi, bổ sung các VBQPPL quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Việc làm về dịch vụ việc làm nhằm thống nhất, đồng bộ về quy định, tránh khoảng trống pháp lý trên thực tiễn.

Do nội dung sửa đổi Luật Việc làm chỉ nhằm xử lý quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh dịch vụ việc làm, thủ tục cấp giấy phép, ký quỹ và các yêu cầu liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp dịch vụ việc làm; không đặt vấn đề sửa đổi toàn diện Luật Việc làm.

---

[14] Công văn số 7654/VPCP-PL ngày 18/10/2024 của Văn phòng Chính phủ.

Trên đây là báo cáo tổng kết việc thi hành các quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy, hệ thống chính quyền 03 cấp, phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh và một số nội dung khác có liên quan của Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ, Luật Bình đẳng giới, Luật Hoạt động chữ thập đỏ, Luật Việc làm./.

Nơi nhận:
- Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, PC. Phương.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Huy

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 7780/BC-BNV ngày 20 /7/2026 của Bộ Nội vụ)

I. Danh mục các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động năm 2019

1. Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ về tuổi nghỉ hưu (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 158/2025/NĐ-CP)

2. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ về điều kiện lao động và quan hệ lao động

3. Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

4. Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

5. Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

6. Nghị định về tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và thương lượng tập thể (chưa ban hành)

7. Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

8. Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ về mức lương tối thiểu với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (hết hiệu lực)

9. Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ về mức lương tối thiểu làm việc theo hợp đồng lao động (hết hiệu lực)

10. Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 24/12/2025 của Chính phủ quy định về hợp đồng lao động điện tử

11. Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

12. Quyết định số 992/QĐ-TTg ngày 22/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Hội đồng tiền lương quốc gia

13. Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng tiền lương quốc gia (hết hiệu lực)

14. Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên.

15. Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con.

16. Thông tư số 18/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng.

17. Thông tư số 19/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) ban hành Danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn làm cơ sở xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường.

18. Thông tư số 08/2026/TT-BNV ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 24/12/2025 của Chính phủ quy định về hợp đồng lao động điện tử.

II. Danh mục các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Lưu trữ năm 2024

1. Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ

2. Nghị định số 31/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ

3. Thông tư số 05/2025/TT-BNV ngày 14/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số

4. Thông tư số 06/2025/TT-BNV ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ

5. Thông tư số 15/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cáp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ

6. Thông tư số 76/2025/TT-BQP ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xác thực lưu trữ tài liệu số lâu dài của các cơ quan Đảng, Nhà nước

7. Thông tư số 47/2026/TT-BCA ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an ninh mạng cho hệ thống thông tin lưu trữ tài liệu điện tử trong các cơ quan Đảng, Nhà nước

III. Danh mục các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới năm 2006

1. Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày ngày 04/6/2008 của Chính phủ quy

định chi tiết thi hành một số điều của Luật bình đẳng giới

2. Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới

3. Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới (hết hiệu lực)

4. Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 của Chính phủ.

IV. Danh mục các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động chữ thập đỏ năm 2008

1. Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hoạt động chữ thập đỏ

2. Thông tư số 30/2014/TT-BYT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo

V. Danh mục các văn bản quy đinh chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Việc làm năm 2025

1. Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề

2. Nghị định 374/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp

3. Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm

4. Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

5. Nghị định số 318/2025/NĐ-CP ngày 12/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về đăng ký lao động và hệ thống thông tin thị trường lao động

6. Thông tư số 72/2016/TT-BTC ngày 19/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ việc làm